

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai” và tại Điều 45 Khoản 3 quy định “Ủy ban nhân dân cấp thành phố trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp thành phố. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện”.

Thành phố Hải Dương nằm ở trung tâm tỉnh Hải Dương. Trong những năm qua kinh tế của thành phố có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển thì nhu cầu về đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu về đất ở... tăng cao, trong khi quỹ đất có hạn, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp và tạo áp lực ngày càng lớn lên đất đai. Nhiệm vụ đặt ra là phải sắp xếp, sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tránh gây ô nhiễm môi trường sinh thái và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nâng cao trình độ dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương đã tiến hành “**Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương**”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Dương.

1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

a. Mục đích

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;
- Cụ thể Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của TP Hải Dương;
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của thành phố, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2021.

b. Yêu cầu

- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường trên địa bàn TP Hải Dương.

- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của thành phố.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của thành phố. Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương;

- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2018;
- Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 29/10/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình phát sinh năm 2018;
- Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình năm 2019.
- Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình năm 2019;
- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2019;

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2020;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2020;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2020;

- Nghị quyết số 28/NQ/HĐND ngày 24/2/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2021;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc sắp xếp, sáp nhập, chia tách các thôn, khu dân cư để thành lập các thôn mới, khu dân cư mới trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc đổi tên và thành lập một số thôn, khu dân cư mới trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Công văn số 1341/UBND-VP ngày 19/6/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất ao, hồ trong khu dân cư;

- Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Hải Dương;

- Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của TP Hải Dương;

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án và điều chỉnh một số nội

dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố;

- Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

- Quyết định số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TP Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, an ninh-quốc phòng năm 2020 và phương hướng; nhiệm vụ năm 2021;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, phường và thành phố tính đến 31/12/2019, danh mục công trình thực hiện đến ngày 31/12/2020 TP Hải Dương.

3. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

“*Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương*” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Các sản phẩm của dự án

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/10.000.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 TP Hải Dương của UBND tỉnh Hải Dương và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

PHẦN I:

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Hải Dương nằm ở trung tâm tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hà Nội 57 km về phía Tây và thành phố Hải Phòng 45 km về phía Đông theo Quốc lộ 5A. Có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Nam Sách;
- Phía Nam giáp huyện Gia Lộc và Tứ Kỳ;
- Phía Đông giáp huyện Thanh Hà và Kim Thành;
- Phía Tây giáp huyện Cẩm Giàng.

Ngày 16/10/2019 thực hiện Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thành phố Hải Dương. Sát nhập xã Tiên Tiến và xã Quyết Thắng thuộc huyện Thanh Hà, xã Ngọc Sơn thuộc huyện Tứ Kỳ; xã Liên Hồng và xã Gia Xuyên thuộc huyện Gia Lộc vào thành phố Hải Dương. Thành lập phường Tân Hưng và phường Nam Đồng trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Tân Hưng và xã Nam Đồng. Thành lập xã An Thượng trên cơ sở sát nhập xã An Châu và xã Thượng Đạt.

Như vậy thành phố Hải Dương hiện nay bao gồm 25 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó gồm 19 phường và 06 xã.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Hải Dương có địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc chung của địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam từ dọc trục quốc lộ 5A thấp dần về 2 phía sông Thái Bình và sông Sắt, có những khu vực trũng thường ngập vào mùa mưa.

1.1.1.3. Khí hậu, thủy văn

Thành phố Hải Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với đặc trưng nóng ẩm, mưa vào mùa hè và hanh khô vào mùa đông. Nhiệt độ trung bình năm 23,4⁰C. Lượng mưa bình quân từ 1.200mm - 1.900mm, độ ẩm không khí trung bình là 84%.

Thành phố Hải Dương có 2 con sông lớn chảy qua là sông Thái Bình và sông Sắt nên chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thủy văn của 2 con sông này. Mục

nước cao nhất vào lúc đỉnh triều của 2 con sông này đều cao hơn độ cao trung bình của thành phố.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Thành phố Hải Dương chủ yếu là đất đồng bằng xen kẽ là các vùng trũng. Đất đai của thành phố được hình thành do sự bồi lắng của các sông thuộc hệ thống sông Thái Bình nên đất chua, nghèo dinh dưỡng, hàm lượng đạm, lân thấp.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Được cung cấp bởi 2 con sông Thái Bình và sông Sắt, ngoài ra còn nhiều ao hồ, sông nhỏ nằm rải rác trên địa bàn thành phố, là nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Nguồn nước ngầm: Theo kết quả khảo sát, sơ bộ nước ngầm có trữ lượng tương đối khá so với vùng đồng bằng Bắc Bộ, chất lượng nước trung bình, tổng độ khoáng cao, hàm lượng các ion; Na: 1,64, Cl:2.19, nước lợ tanh độ cứng cao.

1.1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn thành phố có mỏ nước khoáng nóng ở phường Thạch Khôi, là nguồn để tạo nên nước khoáng. Ngoài ra, có 02 loại khoáng sản được khai thác, sử dụng đó là cát lòng sông (cát đen) và đất để sản xuất gạch đất nung.

Cát lòng sông: Thành phố Hải Dương có 02 đoạn sông chảy qua là sông Thái Bình (với chiều dài đoạn chảy qua thành phố là 13 km) và sông Sắt. Cả hai con sông này đều có nguồn cát đen có thể khai thác làm vật liệu xây dựng.

Đất sản xuất gạch nung: trên địa bàn thành phố có một số vùng có thể khai thác đất làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel. Tuy nhiên việc thăm dò, quy hoạch và quản lý các vùng nguyên liệu này vẫn còn nhiều bất cập và phụ thuộc chủ yếu vào chính sách của tỉnh cũng như các dự án đầu tư của doanh nghiệp.

1.2. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.2.1.1 Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản năm 2020 ước đạt 1.060 tỷ đồng, tăng 4,4% so với năm 2019. Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 ước đạt 7.320 ha, tăng 1,37% so với kế hoạch; năng suất lúa ước đạt 62 tạ/ha, sản lượng thu hoạch đạt 31.553 tấn. Chăn nuôi trên địa bàn thành phố ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 467 ha, sản lượng thu hoạch 3.500 tấn. Cùng với việc chú ý tái đàn gia súc, gia cầm, thành phố đặc biệt quan tâm đến công tác kiểm dịch, tiêu độc khử trùng tại các chợ, trang trại, lò mổ tập trung và các điểm nguy cơ phát sinh dịch.

1.2.1.2. Công nghiệp, thương mại - dịch vụ

So với năm 2019, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng ước đạt 70.950 tỷ đồng tăng 10,02%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 25.000 tỷ đồng, tăng 7,5%; giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ ước đạt 27.700 tỷ đồng, tăng 8,5%; thành lập mới 856 doanh nghiệp, tăng 110,02% và 1.660 hộ kinh doanh cá thể, thu hút 29 dự án với tổng mức đầu tư là 1.246 tỷ đồng. Tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 37.603 tỷ đồng. Quản lý chặt chẽ hoạt động của các chợ, siêu thị, cửa hàng trên địa bàn, hoàn thiện thủ tục đầu tư xây dựng các chợ mới: Chợ Con, Tứ Minh, Phú Yên; đưa chợ Thạch Khê đi vào hoạt động.

1.2.2. Thực trạng phát triển văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình

Năm 2020 thành phố chịu tác động của 02 đợt dịch Covid-19, đặc biệt đợt dịch thứ 2 đã ghi nhận 16 ca nhiễm và 08 khu dân cư bị phong tỏa cách ly đã gây ra tác động nặng nề đối với phát triển kinh tế thành phố.

Thành phố cũng chủ động các biện pháp phòng chống dịch sốt xuất huyết kiểm tra công tác y tế trường học và bếp ăn bám trú năm học 2019-2020; kiểm tra hành nghề y dược tư nhân. Công tác xây dựng chuẩn Quốc gia về y tế tiếp tục được quan tâm thực hiện, duy trì 100% phường, xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế giai đoạn II. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin đạt 83%.

1.2.2.2. Văn hóa, thông tin - thể thao

Tập trung tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch covid -19, các sự kiện chính trị, sự kiện quan trọng, ngày lễ lớn của đất nước đặc biệt chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp. Tăng cường công tác quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời; thu giữ tháo dỡ 2.186 băng rôn, biển hiệu, biển quảng cáo vi phạm và sắp xếp 429 biển hiệu quảng cáo. Công tác xây dựng làng, khu dân cư văn hóa tiếp tục được quan tâm, dự kiến thành phố có thêm 04 KDC văn hóa, 04 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, 02 phường đạt chuẩn văn minh, 01 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, duy trì trên 90% số hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

1.2.2.3. Giáo dục & đào tạo

Chỉ đạo các trường học duy trì nền nếp, điều chỉnh chương trình học phù hợp; tổ chức tốt thi học kỳ II và tổng kết năm học 2019-2020 đảm bảo tiến độ thời gian của Sở Giáo dục và đào tạo; tuyển sinh và triển khai nhiệm vụ năm học mới 2020-2021; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong tuyển sinh, sắp xếp lớp theo Nghị quyết số 39-NQ/TW. Tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra công

trường an toàn, bán trú, ban hành văn bản hướng dẫn, kiểm soát, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi trong trường học. Năm 2020, thành phố đã có thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia (mầm non Ngọc Châu). Xây dựng đề án quy hoạch trường học thành phố Hải Dương giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

1.2.2.4. Lao động - Thương binh và xã hội

Thực hiện chi đúng, đủ, kịp thời hàng tháng cho trên 12.000 người có công và bảo trợ xã hội, số tiền trên 132 tỷ đồng. Chi trợ cấp một lần cho trên 3.000 lượt đối tượng, số tiền trên 8 tỷ đồng. Thăm hỏi, động viên, tặng quà và chuyển quà của Trung ương, của tỉnh, thành phố tới các đối tượng người có công và BTXH với trên 26.464 suất quà trong dịp tết Nguyên đán và dịp kỷ niệm 73 năm ngày Thương binh liệt sỹ 27/7.

Giải quyết và tạo việc làm tăng thêm cho 4.870 lao động, đạt 121% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.3.1. Thuận lợi

Với vị trí địa lý nằm ở trung tâm của vùng Đồng bằng sông Hồng, cũng như vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, TP Hải Dương đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng, đặc biệt là giữa tam giác: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Sự phát triển của 02 hành lang kinh tế và 01 vành đai ven biển trong thời gian tới sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho thành phố để thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như tạo ra thời cơ cho thành phố trở thành một trung tâm thương mại, dịch vụ và công nghiệp của cả vùng.

TP Hải Dương có truyền thống và bề dày lịch sử, có nguồn nhân lực chất lượng tương đối tốt. Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao hơn bình quân chung của cả nước, chỉ đứng sau Hà Nội, Hải Phòng trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

TP Hải Dương có hệ thống giao thông đa dạng, bao gồm đường bộ, đường sông và đường sắt được phát triển khá đồng bộ; các lĩnh vực kết cấu hạ tầng khác như cung ứng điện, nước, bưu chính viễn thông phát triển khá tốt; hệ thống dân sinh như bệnh viện, trường học được chú trọng đầu tư; mức sống người dân được cải thiện, mức GDP/người cao đã tạo ra một nguồn cầu lớn cho tiêu thụ sản phẩm hàng hoá và dịch vụ.

1.3.2. Khó khăn, hạn chế

Một số chỉ tiêu kinh tế năm 2020 chưa đạt so với kế hoạch giao, hụt giảm thu ngân sách, tăng chi ngân sách phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an sinh xã

hội và khắc phục các hậu quả khi hết dịch Covid 19 có tác động ảnh hưởng lớn đến nguồn lực phát triển kinh tế xã hội.

Tiến độ GPMB một số công trình chậm và chưa dứt điểm, còn vướng mắc kéo dài như: khu dân cư Thanh Bình, Trạm vật tư nông nghiệp; Khu dân cư Đông Ngô Quyền,...

Trong công tác quản lý đầu tư công, khả năng cân đối vốn ở một số dự án chưa chặt chẽ dẫn tới việc thanh quyết toán còn chậm; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công thấp, chậm hoàn thiện hạ tầng khu đô thị mới.

PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Thực hiện Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của TP Hải Dương; Các Quyết định bổ sung: 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020; số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

Đến nay UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch SDD được duyệt (ha)				Kết quả thực hiện CMD		
		Diện tích KH được duyệt QĐ 505	Diện tích KH được duyệt bổ sung	Diện tích KH được duyệt	Diện tích CMD được duyệt	Diện tích chuyển mục đích (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(7)	(9)=(7)/(6)*100
1	Đất nông nghiệp	4.302,27	-20,96	4.281,31	-413,05	-40,15	-372,90	9,72
1.1	Đất trồng lúa	2.746,19	-16,17	2.730,02	-314,02	-29,88	-284,14	9,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	219,64	-0,15	219,49	-19,26	-4,75	-14,52	24,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	586,37	-1,56	584,81	-17,72	-1,50	-16,22	8,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	578,74	-5,02	573,72	-77,29	-4,02	-73,27	5,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	171,32	1,94	173,26	15,25		15,25	
2	Đất phi nông nghiệp	6.852,08	20,96	6.873,04	417,13	40,15	376,98	9,63
2.1	Đất quốc phòng	25,60		25,60	2,88		2,88	
2.2	Đất an ninh	10,29	0,43	10,72	0,61		0,61	
2.3	Đất khu công nghiệp	278,87	-40,80	238,07	-38,16		-38,16	
2.4	Đất cụm công nghiệp	251,24	2,25	253,49	39,52	2,10	37,42	5,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	78,85	13,01	91,86	41,13	5,27	35,86	12,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	439,97	-0,38	439,59	-7,00	-3,84	-3,16	54,85
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.313,53	16,92	2.330,45	180,94	13,29	167,65	7,35
	Đất giao thông	1.608,20	18,17	1.626,37	178,24	9,71	168,53	5,45
	Đất thủy lợi	428,71	-1,87	426,84	-18,83	-3,43	-15,40	18,23
	Đất công trình năng lượng	10,60	0,34	10,94	3,26	1,88	1,38	57,71
	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,56		1,56	-0,01		-0,01	
	Đất cơ sở văn hóa	6,45		6,45	-0,13	0,12	-0,25	-93,75
	Đất cơ sở y tế	40,32	0,28	40,60	7,32	0,31	7,01	4,24

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch SDD được duyệt (ha)				Kết quả thực hiện CMD		
		Diện tích KH được duyệt QĐ 505	Diện tích KH được duyệt bổ sung	Diện tích KH được duyệt	Diện tích CMD được duyệt	Diện tích chuyển mục đích (ha)	So sánh	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	151,71		151,71	8,76	4,45	4,31	50,78
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	26,33		26,33	3,11	0,13	2,98	4,18
	Đất công trình công cộng khác	25,83		25,83		0,12	-0,12	
	Đất chợ	13,81		13,81	-0,78		-0,78	
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	0,46		0,46				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,35		10,35	-0,37	-0,11	-0,26	29,73
2.10	Đất ở tại đô thị	1.814,76	12,54	1.827,30	115,38	15,12	100,26	13,11
2.11	Đất ở tại nông thôn	325,04	6,04	331,08	39,32	3,22	36,10	8,19
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	71,79	-0,10	71,69	0,81	-0,05	0,86	-6,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	13,34		13,34	0,02		0,02	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	25,83		25,83	2,00		2,00	
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	101,08		101,08	-0,10	-0,05	-0,05	50,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	80,97		80,97	-2,93		-2,93	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	16,12		16,12	1,19		1,19	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	115,63	6,05	121,68	43,96	5,24	38,72	11,92
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	21,16		21,16	0,04	0,10	-0,06	250,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	756,91		756,91	-5,86		-5,86	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	99,49	5,00	104,49	3,75	-0,14	3,89	-3,73
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,72		0,72				
3	Đất chưa sử dụng	9,69		9,69	-4,08		-4,08	

a. Đất nông nghiệp:

Kế hoạch được duyệt năm 2020 là 4.281,31 ha. Trong năm 2020 đất nông nghiệp được giảm 413,05 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện giảm được 40,15 ha, còn 372,90 ha chưa thực hiện, đạt 9,72% kế hoạch. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 38,55 ha, đạt 10,45%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm được 1,60 ha, đạt 3,64%.

Diện tích đất nông nghiệp đến hết năm 2020 là 4.564,21 ha. Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 2.730,02 ha. Trong năm 2020 đất trồng lúa được giảm 314,02 ha; kết quả thực hiện đã giảm được 29,88 ha, còn 284,14 ha chưa thực hiện, đạt 9,52% so với kế hoạch. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 28,70 ha, đạt 10,49%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm được 1,18 ha, đạt 2,92%. Diện tích đất trồng lúa đến hết năm 2020 là 2.941,10 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 219,49 ha. Trong năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác được giảm 19,26 ha; kết quả thực hiện được 4,75 ha, còn 14,52 ha chưa thực hiện, đạt 24,64% kế hoạch. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 4,70 ha, đạt 24,88%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm được 0,05 ha, đạt 12,82%. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến hết năm 2020 là 216,79 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 584,81 ha. Trong năm 2020 đất trồng cây lâu năm giảm 17,72 ha; kết quả thực hiện được giảm 1,50 ha, còn 16,22 ha, đạt 8,49%. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 1,13 ha, đạt 8,0%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm được 0,37 ha, đạt 10,43%. Diện tích đất trồng cây lâu năm đến hết năm 2020 là 597,89 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 573,72ha. Trong năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản giảm 77,29 ha; kết quả thực hiện giảm 4,02 ha, còn 73,27 ha giảm chưa thực hiện, đạt 5,20% kế hoạch. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 4,02 ha, đạt 6,44%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến hết năm 2020 là 655,28 ha.

- Đất nông nghiệp khác: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 173,26 ha. Trong năm 2020 đất nông nghiệp khác tăng 15,25 ha; kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đất nông nghiệp khác đến hết năm 2020 là 153,15 ha.

b. Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 6.873,04 ha. Trong năm 2020 đất phi nông nghiệp tăng 417,13 ha; kết quả thực hiện được 40,15 ha, còn 376,98 ha chưa thực hiện, đạt 9,63% kế hoạch. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 38,55 ha, đạt 10,45%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện tăng được 1,60 ha, đạt 3,33%. Diện tích đất phi nông nghiệp đến hết năm 2020 là 6.593,78 ha.

- Đất quốc phòng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 25,60 ha. Trong năm 2020 đất quốc phòng tăng 2,88 ha. Kết quả chưa thực hiện được. Diện tích đất quốc phòng đến hết năm 2020 là 25,20 ha.

- Đất an ninh: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 10,27 ha. Trong năm 2020 đất an ninh tăng 0,61 ha. Kết quả chưa thực hiện được. Diện tích đất an ninh đến hết năm 2020 là 10,16 ha.

- Đất khu công nghiệp: kế hoạch phê duyệt năm 2020 là 238,07 ha; thực giảm 38,16 ha. Kết quả là chưa thực hiện; chuyển tiếp sang năm 2020. Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2020 là 272,19 ha.

- Đất cụm công nghiệp: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 253,49 ha. Trong năm 2020 đất cụm công nghiệp tăng 39,52 ha, kết quả thực hiện tăng 2,10 ha; còn lại 37,42 ha chưa thực hiện, đạt 5,31% kế hoạch (để thực hiện các công trình dự án: Nhà máy tái chế giấy làm nguyên liệu sản xuất bao bì carton của Công ty CP đầu tư xây lắp Toàn Cầu phường Nam Đồng 1,71 ha Dự án mở rộng nhà máy sản xuất gạch Tuynel của Công ty TNHH Đồng Tâm (cụm CN Ngọc Sơn) 0,40 ha). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 2,10 ha, đạt 5,31%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện. Diện tích đất cụm công nghiệp đến hết năm 2020 là 213,28 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 91,86 ha. Trong năm 2020 đất thương mại, dịch vụ được tăng 41,13 ha, kết quả thực hiện tăng 5,27 ha; còn lại 35,86 ha chuyển tiếp sang năm 2020, đạt 12,81% kế hoạch. Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 4,95 ha, đạt 13,09%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện tăng được 0,32 ha, đạt 9,67% (để thực hiện các công trình dự án: Dự án Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và bốc xếp, vận tải hàng hóa của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại vận tải Đông Bắc xã An Thượng 4,04 ha; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và tổ chức sự kiện của hộ Nguyễn Tiến Thành 0,20 ha; Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn của hộ Đặng Bá Sinh phường Thạch Khê 0,12 ha). Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2020 là 72,11 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 439,59 ha. Trong năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 7,00 ha; kết quả thực hiện thực giảm 3,84 ha; còn lại 3,16 ha chuyển tiếp sang năm 2020, đạt 54,85% kế hoạch (để thực hiện các công trình dự án: nhà máy sản xuất và gia công cơ khí Địa Phong của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong xã Gia Xuyên 0,32 ha). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm 3,79 ha, đạt 42,48%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện đã giảm 0,05 ha. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến hết năm 2020 là 419,01 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 2.330,45 ha. Trong năm 2020 đất phát triển hạ tầng thực tăng 180,94 ha, kết quả thực hiện thực tăng 13,29 ha, còn 167,65 ha chưa thực hiện, đạt 7,35% kế hoạch. Diện tích

đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2020 là 2.292,44 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1.626,37 ha, thực tăng 178,24 ha. Kết quả đã thực hiện thực tăng 9,71 ha; còn lại 168,53 ha chưa thực hiện, đạt 5,45% kế hoạch (*để xây dựng công trình, dự án sau: Cải tạo, mở rộng đường trung tâm phường Thạch Khôi (đoạn qua trụ sở UBND phường Thạch Khôi) 1,0 ha; Cải tạo, nâng cấp đường Bình Lộc (đoạn còn lại) phường Lê Thanh Nghị 0,05 ha*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng 8,75 ha, đạt 5,53%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện tăng 0,96 ha, đạt 4,77%. Diện tích đất giao thông đến hết năm 2020 là 1.540,12 ha.

+ Đất thủy lợi: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 426,84 ha, thực giảm 18,83 ha. Kết quả đã thực hiện thực giảm 3,43 ha, đạt 18,23% (*đã thực hiện các công trình dự án: Xây dựng kè Ngọc Sơn tương ứng K25+757-K26+307 đê hữu sông Thái Bình (xây dựng kè hộ bờ) 0,50 ha; Xử lý cấp bách cống Phúc Duyên tại K24+893 đê hữu sông Thái Bình, TP Hải Dương 0,15 ha*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm 3,21 ha, đạt 19,75%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm 0,22 ha, đạt 8,57%. Diện tích đất thủy lợi đến hết năm 2020 là 443,27 ha.

+ Đất công trình năng lượng: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 10,94 ha, được tăng 3,26 ha. Kết quả đã thực hiện thực tăng 1,88 ha, đạt 57,71% (*để thực hiện các công trình dự án: Xây dựng đường dây 22 kV liên lạc lộ 475 E8.13 với ĐZE8.1; Xây dựng đường dây 22 KV mạch kép từ TBA 110 kV Tiền Trung liên lạc với ĐZ 478E8.1 và 480 E8.1; ...*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 1,88 ha, đạt 57,53%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện. Diện tích đất công trình năng lượng đến hết năm 2020 là 4,14 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1,56 ha, được giảm 0,01 ha. Kết quả chưa thực hiện. Diện tích đến năm 2020 là 1,57 ha.

+ Đất cơ sở văn hóa: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 6,45 ha; được giảm 0,13 ha. Kết quả đã thực hiện thực tăng 0,12 ha (*để thực hiện công trình dự án: Khu dân cư mới phường Ngọc Châu; khu Đô thị Phú Quý (Goldenland)*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 0,12 ha, đạt 600%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện. Diện tích đến hết năm 2020 là 20,43 ha.

+ Đất cơ sở y tế: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 40,60 ha; được

tăng 7,32 ha; kết quả thực hiện đã tăng 0,31 ha, đạt 4,24% (để thực hiện công trình dự án: khu Đô thị Phú Quý (Goldenland). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 0,34 ha, đạt 4,78%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm 0,03 ha. Diện tích đến hết năm 2020 là 34,38 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 151,71 ha, thực tăng 8,76 ha. Kết quả đã thực hiện tăng được 4,45 ha, còn 4,31 ha chưa thực hiện được, đạt 50,78% kế hoạch (các công trình dự án đã thực hiện: Mở rộng trường tiểu học và THCS Việt Hòa 0,57 ha). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 3,93 ha, đạt 110,94%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện tăng được 0,52 ha, đạt 9,96%. Diện tích đến hết năm 2020 là 168,79 ha.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 26,33 ha, thực tăng 3,11 ha. Kết quả đã thực hiện tăng được 0,13 ha, còn 2,98 ha chưa thực hiện được, đạt 4,18% kế hoạch (để thực hiện các công trình dự án: Khu dân cư mới phường Ngọc Châu). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 0,18 ha, đạt 40,91%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm 0,05 ha. Diện tích đến hết năm 2020 là 25,29 ha.

+ Đất chợ: theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 13,81 ha, được phê duyệt giảm 0,78 ha. Kết quả chưa thực hiện so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đến hết năm 2020 là 13,54 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 10,35 ha; thực giảm 0,37 ha. Kết quả đã thực hiện giảm 0,11 ha; còn 0,26 ha chưa thực hiện, đạt 29,73% (thu hồi để thực hiện công trình dự án: khu Đô thị Tân Phú Hưng tại phường Tân Hưng và phường Thạch Khôi). Trong đó chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 0,11 ha; đạt 100%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện. Diện tích đến hết năm 2020 là 11,0 ha.

- Đất ở tại đô thị: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 1.827,30 ha; tăng 115,38 ha. Kết quả thực hiện tăng 15,12 ha, còn 100,26 ha chưa thực hiện, đạt 13,11% (để thực hiện các công trình, dự án: Khu đô thị Tân Phú Hưng đã thực hiện được thêm 17,87 ha; Khu dân cư mới phường Ngọc Châu đã thực hiện được 13,80 ha; Khu đô thị Phú Quý đã thực hiện thêm 8,80 ha; Xây dựng lô TM 01 thuộc khu phía Tây cầu Phú Lương, TP Hải Dương phường Nhị Châu 0,62 ha; Xử lý đất xen kẹt, đấu giá quyền sử dụng đất (tại đường Bá Liễu- 396m²) phường Hải Tân; Điểm dân cư tại khu đất Trạm vật tư nông nghiệp thành phố phường Tân Bình 0,04 ha; Thanh lý giao đất liền kề giao đất cho bà Nguyễn Thị

Vui phường Quang Trung 0,0021 ha). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 15,22 ha, đạt 13,07%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm 0,10 ha, đạt 9,33%. Diện tích đến hết năm 2020 là 1.475,48 ha.

- Đất ở tại nông thôn: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 331,08 ha; tăng 39,32 ha. Kết quả đã thực hiện tăng được 3,22 ha, còn lại 36,10 ha chưa thực hiện, đạt 8,19% (*để thực hiện các công trình dự án: khu đô thị mới phía Bắc Cầu Hàn đã thực hiện 8,33 ha; Dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt xã Quyết Thắng 0,02 ha*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 2,92 ha, đạt 12,40%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện tăng được 0,3 ha, đạt 1,90%. Diện tích đến hết năm 2020 là 548,93 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 71,69 ha; tăng 0,81 ha. Kết quả đạt được đã giảm 0,05 ha (*thu hồi để thực hiện công trình dự án Cải tạo, mở rộng đường trung tâm phường Thạch Khôi (đoạn qua trụ sở UBND phường Thạch Khôi)*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên chưa thực hiện; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố đã thực hiện giảm được 0,05 ha. Diện tích đến hết năm 2020 là 73,46 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 13,34 ha; tăng 0,02 ha. Kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đến hết năm 2020 là 12,93 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 25,83 ha; thực tăng 2,00 ha. Kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đến hết năm 2020 là 27,06 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 101,08 ha; thực giảm 0,10 ha. Kết quả thực hiện giảm 0,05 ha, còn 0,05 ha chưa thực hiện, đạt 50,0% (*thu hồi để thực hiện công trình, dự án: Khu dân cư mới phường Ngọc Châu tại phường Ngọc Châu và phường Trần Hưng Đạo*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 0,05 ha, đạt 100%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện. Diện tích đến hết năm 2020 là 103,30 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 80,97 ha; thực giảm 2,93 ha. Kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đến hết năm 2020 là 75,10 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 16,12 ha; tăng 1,19 ha. Kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đến hết năm 2020 là 1,25 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 121,68 ha; thực tăng 43,96 ha. Kết quả đạt được tăng 5,24 ha, còn 38,72 ha chưa thực hiện, đạt 11,92% kế hoạch (*để thực hiện các công trình dự án: Dự án khu đô thị mới phía bắc Cầu Hàn; Dự án khu Đô thị Tân Phú Hưng; Khu dân cư mới phường Ngọc Châu; Dự án khu Đô thị Phú Quý (Goldenland);...*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng được 5,24 ha, đạt 12,36%; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 67,82 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 21,16 ha; thực tăng 0,04 ha. Kết quả đạt được tăng 0,10 ha, đạt 250,0% kế hoạch (*để thực hiện dự án khu Đô thị Tân Phú Hưng trong đó là đất nhà tưởng niệm họ Vương 0,1 ha*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện tăng 0,1, ha; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 20,86 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 756,91 ha; giảm 5,86 ha. Kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đến hết năm 2020 là 765,89 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kế hoạch được duyệt năm 2020 là 104,49 ha, tăng 3,75 ha. Kết quả thực hiện đã giảm 0,14 ha (*thu hồi để thực hiện các công trình dự án: khu Đô thị Phú Quý (Goldenland) tại phường Tân Hưng, phường Thạch Khôi*). Trong đó: chỉ tiêu chuyển mục đích cấp trên đã thực hiện giảm được 0,14 ha; chỉ tiêu chuyển mục đích cấp thành phố chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 101,88 ha.

c. Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt năm 2020 là 9,69 ha; giảm 4,08 ha. Kết quả chưa thực hiện được. Diện tích đến hết năm 2020 là 10,20 ha.

(Chi tiết tại biểu 02B/CH - Đánh giá danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 TP Hải Dương)

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: đất cụm công nghiệp đạt 5,31%; đất phát triển hạ tầng đạt 7,35%; đất ở tại đô thị đạt 13,11%; đất ở tại nông thôn đạt 8,19%;... và một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cơ sở tôn giáo; đất sinh hoạt cộng đồng, đất sản xuất vật liệu xây dựng,... Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh

vực còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Tuy đã đạt được nhiều kết quả khả quan nhưng trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của TP Hải Dương cũng bộc lộ một số tồn tại:

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Một số công trình dự án đã có trong nghị quyết, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 nhưng không có vốn phân bổ trong năm kế hoạch dẫn đến công trình không có vốn để thực hiện;

- Hiệu quả đầu tư chưa cao, nhiều nhà đầu tư chưa tích cực trong phối hợp thực hiện các thủ tục về bồi thường để triển khai thực hiện dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất thời gian để triển khai xây dựng.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gây nhiều khó khăn trong việc GPMB để giao đất, làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư nhất là các dự án đường giao thông nội thị, đất ở đô thị,...

- Một số dự án khu đô thị có diện tích tương đối lớn đến nay vẫn đang và chưa triển khai thực hiện như: Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng mở rộng 33,68 ha và Khu đô thị mới Thạch Khôi 32,52 ha đã có thông báo thu hồi đất; Khu đô thị mới Xuân Dương 30,65 ha,...

- Công tác quyết toán các công trình đã hoàn thành và tiến độ thực hiện một số công trình tạo nguồn thu (Trạm vật tư nông nghiệp thành phố, khu tái định cư đường gom Quốc lộ 5, Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường phố Văn, phường Việt Hoà...) còn chậm nên số thu tiền sử dụng đất tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đầu tư. Khả năng cân đối vốn cho các công trình chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập

dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Một số ngành, đơn vị, địa phương chưa đánh giá tốt tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là cấp xã.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa đảm bảo theo quy định trong việc lập, xác định các danh mục công trình, dự án dẫn đến việc có nhiều công trình, dự án chưa sát với thực tế, chưa đủ cơ sở pháp lý để thực hiện.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021)

Chỉ tiêu phân bổ danh mục công trình của tỉnh Hải Dương cho thành phố Hải Dương năm 2021 như sau:

A. Công trình cấp tỉnh chuyển tiếp từ năm 2020:

Tổng số 110 công trình dự án với diện tích 489,14 ha. Trong đó:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
1	Đất quốc phòng	CQP	2,88	
	Xây dựng công trình quốc phòng khu vực phòng thủ (4 điểm)	CQP	2,88	P Thạch Khôi
2	Đất an ninh	CAN	0,89	
	Trụ sở công an phường Tứ Minh	CAN	0,08	P Tứ Minh
	Trụ sở công an phường Nhị Châu	CAN	0,02	P Nhị Châu
	Trụ sở công an phường Tân Bình	CAN	0,10	P Tân Bình
	Trụ sở công an phường Việt Hòa	CAN	0,26	P Việt Hòa
	Xây dựng Doanh trại cảnh sát PCCC&CNCH khu vực Tiền Trung thuộc KDC dịch vụ - công nghiệp Ái Quốc	CAN	0,43	P Ái Quốc
3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,64	
	Khu công nghiệp Đại An mở rộng (GD1)	SKK	0,34	P Tứ Minh
	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	SKK	2,30	P Tứ Minh, P Việt Hòa
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,02	
*	Cụm công nghiệp Ba Hàng	SKN	29,07	
	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Ba Hàng của Công ty thương mại và vận tải Thành Đạt	SKN	9,98	P. Nam Đồng và P Ái Quốc
	Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Ba Hàng của Công ty thương mại và vận tải Thành Đạt	SKN	13,09	P. Nam Đồng và P Ái Quốc
	Dự án nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy và sửa chữa ô tô của Công ty CP SX và thương mại SD	SKN	1,68	P. Nam Đồng
	Trồng và chế biến măng tre xuất khẩu của Công ty TNHH Vạn Đạt	SKN	1,20	P. Nam Đồng
	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi của Công ty CP dinh dưỡng quốc tế CNC	SKN	3,12	P. Nam Đồng
**	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn	SKN	2,25	
	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn (trong đó dự án cơ sở kinh doanh sửa chữa máy móc và buôn bán vật tư cơ khí 0,75 ha; dự án cơ sở kinh doanh thực phẩm chay 0,76 ha; dự án cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng 0,74 ha)	SKN	2,25	xã Ngọc Sơn

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
***	Cụm công nghiệp Thạch Khôi - Gia Xuyên	SKN	7,70	
	Cụm CN Thạch Khôi - Gia Xuyên - TP Hải Dương (Trong đó: Cơ sở sản xuất đồ gỗ, dịch vụ trông giữ xe ô tô 1,02 ha; Cơ sở gia công kết cấu thép Hải Hà 1,49 ha; Cơ sở sản xuất hương sạch Bách Diệp 0,92 ha; Cơ sở sản xuất bao bì Carton Gia Lộc 3,36 ha; Cơ sở chế biến hàng nông sản Hương Việt 1,40 ha....)	SKN	7,70	Xã Gia Xuyên, phường Thạch Khôi
5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,62	
a	Đất giao thông	DGT	7,74	
	Dự án đầu tư xây dựng Nút giao lập thể tại điểm giao cắt giữa đường sắt Hà Nội- Hải Phòng Quốc lộ 5 và đường 390 tỉnh Hải Dương	DGT	3,90	P Ái Quốc
	Nút giao lập thể tại điểm giao cắt giữa đường sắt Hà Nội- Hải Phòng và đường 390: đường gom đường sắt Hà Nội- Hải Phòng nối nút giao lập thể ngã ba Hàng với đường tỉnh 390B	DGT	3,84	P Ái Quốc
b	Đất thủy lợi	DTL	0,41	
	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở khu vực kè Thượng Đạt tương ứng K21+200-K21+750 đê tả sông Thái Bình, thành phố Hải Dương	DTL	0,06	Xã An Thượng
	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở khu vực kè Ngọc Sơn tương ứng K25+757-K26+307 đê hữu sông Thái Bình thuộc địa bàn TP Hải Dương	DTL	0,10	xã Ngọc Sơn
	Xử lý cấp bách cống Tiên Tiến tại K33+070 đê tả sông Thái Bình, huyện Thanh Hà	DTL	0,25	xã Tiên Tiến
c	Đất công trình năng lượng	DNL	0,87	
	Xây dựng mới đường dây trung thế và các TBA phân phối thành phố Hải Dương năm 2019	DNL	0,01	P. Ái Quốc
	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Hải Dương	DNL	0,03	P. Tân Hưng
		DNL	0,01	P Thạch Khôi
	Đường dây 220kV nhiệt điện Hải Dương - Trạm 500kV Phố Nối, đoạn tuyến qua huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	DNL	0,72	xã Quyết Thắng 0,10 ha; xã Tiên Tiến 0,05 ha; P Hải Tân 0,07 ha; xã Ngọc Sơn 0,09 ha; P Tân Hưng 0,04 ha; xã Gia Xuyên 0,28 ha; xã Liên Hồng 0,09 ha
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2020	DNL	0,01	xã Tiên Tiến

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2019	DNL	0,00	xã Tiên Tiến
	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	DNL	0,08	xã Gia Xuyên
	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	DNL	0,01	xã Ngọc Sơn
d	Đất cơ sở y tế	DYT	6,83	
	Dự án bệnh viện đa khoa Tuệ Tĩnh	DYT	0,61	P. Bình Hàn
	Mở rộng khuôn viên Bệnh viện Bệnh nhiệt đới tỉnh Hải Dương	DYT	0,12	P Thanh Bình
	Trung tâm dịch vụ dinh dưỡng và sức khỏe CNC The Sun Hải Dương	DYT	3,20	xã Liên Hồng
	Trung tâm nghiên cứu điều trị chấn thương chỉnh hình và cột sống	DYT	2,90	xã Liên Hồng
e	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,91	
	Dự án đầu tư XD khu thực hiện tiền lâm sàng, khu giáo dục thể chất trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương	DGD	0,91	P Thanh Bình
	Sân tập thực hành lái xe của Công ty CPTM và sản xuất Lập Phương Thành	DGD	4,00	xã Ngọc Sơn
6	Đất ở nông thôn	ONT	58,14	
	Dự án khu đô thị mới phía bắc Cầu Hàn (ONT 5,85 ha; DGT 9,0 ha; DTL 0,7 ha; DKV 1,62 ha)	ONT	8,84	Xã An Thượng
	Dự án khu dân cư mới xã Quyết Thắng (Tổng khu 9,97 ha, trong đó ONT 3,93 ha, TMD 0,2 ha; DKV 1,01 ha; DTT 0,07 ha; DVH 0,08 ha; DGD 0,13 ha; DGT 4,55 ha)	ONT	9,97	Xã Quyết Thắng
	Dự án khu dân cư đồng Gồm, xã Quyết Thắng (Tổng khu 19,6 ha, trong đó đất ở 7,0 ha, đất hạ tầng 12,6 ha)	ONT	19,60	Xã Quyết Thắng
	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới xã Ngọc Sơn (ONT 4,0 ha; DKV 0,36 ha; DGD 0,18 ha; DVH 0,08 ha; DTT 0,22 ha; DGT 5,09 ha)	ONT	9,93	xã Ngọc Sơn
	Xây dựng khu dân cư mới tại xã Ngọc Sơn (tổng khu 9,8 ha, trong đó ONT 3,20 ha, DHT 6,60 ha)	ONT	9,80	xã Ngọc Sơn
7	Đất ở tại đô thị và khu đô thị	ODT	323,10	
	Dự án khu Đô thị Tân Phú Hưng (tổng QH điều chỉnh là 43,99 ha, Trong đó: ODT 15,2 ha; TMD 0,49 ha; DGD 2,84 ha; DVH 0,01 ha; TON hiện trạng 2,88 ha; QH MR chùa đồng cao 1,65 ha; DVH 0,1 ha; DKV 2,38 ha; Khu dân cư mới khu 9 phường Hải Tân 2,95 ha; DGT...)	ODT	4,31	P. Tân Hưng. p.Thạch Khôi
	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng mở rộng (trong đó: ODT 11,79 ha; TMD 0,08 ha; DGD 1,27 ha; DVH 0,1 ha; DKV 5,0 ha; DGT 15,44 ha)	ODT	33,68	P. Tân Hưng. P.Thạch khôi. P.Hải Tân

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	KDC Bắc đường Nguyễn Lương Bằng (trong đó: ODT 2,38 ha; TMD 0,79 ha; DGT 1,58 ha; DTL 0,79 ha; DKV 2,38 ha)	ODT	2,05	P. Việt Hòa; P.Thanh Bình
	Khu dân cư mới phường Ngọc Châu (trong đó: ODT 5,52 ha; DVH 0,09 ha; DTT 0,19 ha; DGD 0,54 ha; TMD 0,29 ha; DKV 0,86 ha; NTD hiện có 0,05 ha; DGT 6,57 ha)	ODT	0,31	P. Ngọc Châu. P Trần Hưng Đạo
	Khu đô thị mới Thạch Khôi (ODT 10,94 ha; TMD 0,32 ha; DGD 0,32 ha; DVH 0,31 ha; NTD 0,06 ha; DRA 0,17 ha; DHT 20,40 ha)	ODT	32,52	P. Tân Hưng. p.Thạch Khôi
	Dự án Khu dân cư đô thị Nam Cầu Hàn (trong đó: ODT 3,88 ha; TMD 1,29 ha; DGT 2,59 ha; DTL 1,29 ha; DKV 3,88 ha)	ODT	12,93	P. Việt Hòa (9,4 ha); P. Cẩm Thượng (3,53 ha)
	Khu đô thị Việt Hòa - Thanh Bình (trong đó ODT 3,67 ha; TMD 0,3 ha; DKV 2,11 ha; DNL 2,42 ha; ODT hiện trạng 1,14 ha; CCC 0,25 ha; DGT 8,41 ha)	ODT	18,30	P. Thanh Bình (4,16 ha); P. Cẩm Thượng (0,27 ha); P. Việt Hòa (13,87 ha)
	Dự án khu Đô thị Phú Quý (Goldenland) (Tổng dự án 87,8 ha, giai đoạn 1 là 52,63 ha (trong đó: ODT: 17,15 ha; TMD: 0,90 ha; DGT: 25,0 ha; DTL: 2,53 ha; DKV: 6,85 ha; DRA: 0,20 ha)	ODT	7,88	P. Tân Hưng. p.Thạch Khôi
	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, dịch vụ thương mại (tại vị trí quy hoạch làng nghề mộc Đức Minh) (trong đó: ODT 0,49 ha; TMD 0,18 ha; DVH 0,05 ha; DGT 0,5 ha; DTL 0,18 ha; DKV 0,54 ha)	ODT	1,94	P. Thanh Bình
	Đấu giá đất khu 1 (106 m ²); khu 3 (24 m ²); giáp đường Nguyễn Văn Linh (160 m ²)	ODT	0,05	P. Thanh Bình
	Xây dựng điểm dân cư khu 2	ODT	0,06	P. Thanh Bình
	Xây dựng khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Ngô Quyền	ODT	1,80	P Thanh Bình
	Khu nhà ở phường Nhị Châu (khu dân cư phía Nam đường sắt) (trong đó ODT 5,5 ha; DKV 0,86 ha; DGD 0,31 ha; DVH 0,05 ha; DYT 0,02 ha; TMD 0,15 ha; DGT 6,59 ha)	ODT	0,57	P.Nhị Châu
	Xử lý đất xen kẹt, đấu giá quyền sử dụng đất (tại đường Lê Quý Đôn - 325 m ²)	ODT	0,03	P. Hải Tân
	Khu dân cư đường Bà Triệu (trong đó: ODT 0,52 ha; DVH 0,02 ha; TMD 0,1 ha; DKV 0,06 ha; DGT 0,58 ha)	ODT	1,28	P. Phạm Ngũ Lão
	Điều chỉnh cục bộ khu vực 1 - phía Bắc đường Phạm Ngũ Lão thuộc QHCT Xây dựng khu vực trung tâm Phường Phạm Ngũ Lão (trong đó ODT 3,20 ha; DTT 0,01 ha; DVH 0,04 ha; DGD 0,17 ha; DVH 0,02 ha; DKV 0,55 ha; ODT hiện trạng 0,36 ha; DGT 5,28 ha)	ODT	9,63	P. Phạm Ngũ Lão

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Dự án KDC phía Nam đường Tôn Đức Thắng (trong đó: ODT 0,58 ha; DVH 0,03 ha; DKV 0,04 ha; DTL 0,05 ha; DGT 0,36 ha)	ODT	0,48	P. Lê Thanh Nghị
	Dự án khu dân cư Trái Bàu đoạn 2 (trong đó: ODT 3,25 ha; DVH 0,04 ha; DGD 0,7 ha; DKV 0,32 ha; DGT 2,99 ha)	ODT	7,30	P. Lê Thanh Nghị (2,85 ha); phường Hải Tân (4,45 ha)
	Dự án khu dân cư Trái Bàu (trong đó: ODT 3,25 ha; DVH 0,04 ha; DGD 0,7 ha; DKV 0,32 ha; DGT 2,97 ha)	ODT	1,05	P. Lê Thanh Nghị
	Xử lý đất xen kẹt tại phường Lê Thanh Nghị	ODT	0,00	P. Lê Thanh Nghị
	Xây dựng điểm dân cư mới phố Thống Nhất (trong đó ODT 0,3 ha; DGT 0,21 ha)	ODT	0,51	P. Lê Thanh Nghị
	Khu công cộng và tái định cư phường Lê Thanh Nghị	ODT	0,41	P. Lê Thanh Nghị
	Đấu giá ngõ Lò Vôi	ODT	0,01	P. Lê Thanh Nghị
	Khu tái định cư Ngọc Châu (trong đó: ODT 2,55 ha, TMD 0,85 ha; DGT 1,7 ha; DTL 0,85 ha; DKV 2,55 ha)	ODT	1,69	P. Ngọc Châu
	Đấu giá QSDĐ khu 18 (2 vị trí 101,5 m ²); Khu 5 (120 m ²)	ODT	0,02	P. Ngọc Châu
	Xử lý đất xen kẹt khu dân cư số 8 (102 m ²); khu 13 (20 m ²); khu 9 (20,2 m ²)	ODT	0,01	P. Ngọc Châu
	Điểm dân cư khu 6 Tân Bình (bổ sung thêm diện tích)	ODT	0,17	P. Tân Bình
	Dự án khu dân cư Trần Nội, phường Thạch Khôi (trong đó ODT 1,73 ha; DKV 0,5 ha; DGT 2,72 ha)	ODT	4,95	P. Thạch Khôi
	Xây dựng điểm dân cư Lễ Quán (trong đó: ODT 0,7 ha)	ODT	1,75	P. Thạch Khôi
	Đấu giá đất nhà trẻ Lễ Quán (225 m ²); nhà văn hóa Lễ Quán (100 m ²); nhà trẻ Trại Thọ (250 m ²)	ODT	0,06	P. Thạch Khôi
	Điểm dân cư mới phía Tây thôn Trần Nội	ODT	1,00	P. Thạch Khôi
	Khu đô thị mới Xuân Dương (trong đó ODT 8,9 ha; TMD 0,42 ha; TIN 0,72 ha; NTD 0,38 ha; DVH 0,12 ha; DGD 0,27 ha; MNC 5,05 ha; DKV 2,6 ha; DTL 0,37 ha; DGT 11,82 ha)	ODT	30,65	P. Tứ Minh
	Khu tái định cư đường gom QL5A (trong đó: ODT 1,87 ha; DKV 1,17 ha; DGT 1,64 ha)	ODT	4,33	P. Tứ Minh
	Khu dân cư mới thôn Tứ Thông, phường Tứ Minh	ODT	4,85	P. Tứ Minh
	Khu dân cư mới Cẩm Khê	ODT	8,07	P. Tứ Minh
	Khu dân cư Đại An II (trong đó: ODT 14,67 ha; DHT... 30,14 ha)	ODT	40,80	P. Tứ Minh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Khu dân cư đô thị Đồng Niên (trong đó: ODT 3,4 ha; TMD 1,0 ha; DGT 2,1 ha; DTL 0,73 ha; DKV 2,5 ha)	ODT	9,73	P. Việt Hòa
	Dự án khu dân cư phía Đông đường Tân Dân (trong đó ODT 2,94 ha; DGD 0,2 ha; DVH 0,05 ha; DKV 0,46 ha; DGT 3,38 ha)	ODT	7,03	P. Việt Hòa
	Xây dựng khu dân cư phía Bắc đường phố Văn (khu 1) phường Việt Hòa (trong đó ODT 1,30 ha; DKV 0,5 ha; DGT 1,9 ha)	ODT	3,70	P. Việt Hòa
	Xây dựng Điểm dân cư mới khu 3 phường Việt Hòa (trong đó ODT 1,49 ha; DKV 0,5 ha; DGT 2,26 ha)	ODT	4,25	P. Việt Hòa
	Điểm dân cư mới Văn Xá - Tiền Hải	ODT	2,40	P. Ái Quốc
	Khu dân cư dịch vụ thương mại Tiền Trung, phường Ái Quốc (trong đó ODT 4,65 ha; DKV 0,5 ha; DGT 8,13 ha)	ODT	13,28	P. Ái Quốc
	Khu dân cư Quán Thánh (trong đó: ODT 0,67 ha; DGT 0,47 ha; DTL 0,20 ha)	ODT	1,34	P. Bình Hàn
	Đất xen kẹt phường Bình Hàn	ODT	0,23	P. Bình Hàn
	Dự án khu dân cư đô thị Đá Mài (trong đó ODT 1,92 ha; DGD 0,08 ha; DVH 0,04 ha; DRA 0,05 ha; DKV 0,2 ha; DGT 1,92 ha)	ODT	4,21	P. Bình Hàn
	Điểm dân cư xen kẹt khu 4	ODT	0,06	P. Bình Hàn
	Điểm dân cư xen kẹt khu 12	ODT	0,07	P. Bình Hàn
	Giao đất liền kề cho hộ dân	ODT	0,00	P. Quang Trung
	Khu đô thị phía Nam thành phố Hải Dương	ODT	41,34	xã Liên Hồng (39,85 ha); xã Gia Xuyên 1,49 ha)
8	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	1,50	
	Xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố Hải Dương	NTD	1,50	P. Tân Hưng
9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,00	
	Mở rộng chùa Đổng Cao thôn Khuê Liễu	TON	2,00	P. Tân Hưng
10	Đất thương mại dịch vụ	TMD	23,55	
	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thuê 50 năm theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê kèm theo chuyển nhượng tài sản trên đất Trụ sở cũ của Sở Tài nguyên Môi trường	TMD	0,42	P. Tứ Minh
	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thuê 50 năm kèm theo chuyển nhượng tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước Trụ sở cũ của Viện kiểm sát nhân dân TP Hải Dương	TMD	0,08	P. Tân Bình
	Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Anh Khôi	TMD	0,45	P. Tứ Minh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Dự án đầu tư Điểm du lịch nghỉ dưỡng Luxury Homestay Resort	TMD	1,36	Xã An Thượng
	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện và kinh doanh hoa, cây cảnh của Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Đại Lộc HG	TMD	0,83	P Ngọc Châu
	Kho xăng dầu K132 tại phường Tứ Minh	TMD+DKV	7,40	P Tứ Minh
	Bổ sung diện tích dự án cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ ăn, nghỉ trồng và kinh doanh hoa cây cảnh Việt Thanh tại phường Cẩm Thượng (đường vào dự án)	TMD	0,06	P Cẩm Thượng
	Bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng và trung chuyển hàng hóa của doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thành	TMD	3,23	P Cẩm Thượng; P Bình Hàn
	Dự án Cơ sở trồng, kinh doanh cây và dịch vụ sinh thái (DN tư nhân Sơn Đăng)	TMD	3,40	P Cẩm Thượng
	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác của Công ty TNHH vận tải và thương mại Tuấn Minh	TMD	0,96	P Ái Quốc
	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Linh Ngọc	TMD	1,57	P Việt Hòa
	Dự án Trung tâm Tổ chức sự kiện và dịch vụ thương mại An Thịnh Phát HD	TMD	3,16	P Việt Hòa
	Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu và DVTM Linh Ngọc của Công ty CP thương mại Linh Ngọc	TMD	0,63	Xã Quyết Thắng
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,67	
	Đất SXKD Đại Thắng	SKC	0,26	P. Nhị Châu
	Mở rộng cổng ra vào của công ty TNHH Ford Việt Nam	SKC	0,10	P. Việt Hòa
	Nhà máy sản xuất kính an toàn số 1 Hải Dương	SKC	4,77	xã Tiên Tiến
	Cơ sở sản xuất bột đậu xanh và phân phối hàng thương mại của Công ty TNHH Công Hè	SKC	1,95	xã Tiên Tiến
	Cơ sở chế biến hàng nông sản Hanh Khánh của Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông sản Hanh Khánh	SKC	1,28	xã Tiên Tiến
	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Khánh của Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Ngọc Khánh	SKC	2,89	Xã Quyết Thắng
	Dự án xây dựng bãi đỗ xe và dịch vụ kho bãi, vận tải hàng hóa Bách Việt của Công ty cổ phần Bách Việt Logistics	SKC	2,52	Xã Quyết Thắng
	Điều chỉnh dự án Bãi chứa, kinh doanh vật liệu xây dựng của công ty TNHH DNT	SKC+TMD	0,90	Xã Ngọc Sơn

- Đất quốc phòng: 01 dự án với diện tích 2,88 ha;
- **Đất an ninh: 05 công trình với diện tích 0,89 ha;**
- Đất khu công nghiệp: 02 công trình với diện tích 2,64 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 07 công trình với diện tích 39,02 ha;
- Đất giao thông: 02 công trình với diện tích 7,74 ha;
- Đất thủy lợi: 03 công trình với diện tích 0,41 ha;
- Đất công trình năng lượng: 07 công trình với diện tích 0,87 ha;
- Đất cơ sở y tế: 04 công trình với diện tích 6,83 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 02 công trình với diện tích 4,91 ha;
- Đất ở nông thôn: 05 công trình với diện tích 58,14 ha;
- Đất ở đô thị: 48 công trình với diện tích 321,30 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 01 công trình với diện tích 2,00 ha;
- Đất nghĩa trang nghĩa địa: 01 công trình với diện tích 1,50 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 08 công trình với diện tích 14,67 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: 14 công trình với diện tích 25,35 ha;

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

B. Công trình cấp tỉnh bổ sung năm 2021

Tổng số 36 công trình dự án với diện tích 71,94 ha. Trong đó:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
1	Đất an ninh	CAN	3,99	
	Trụ sở công an phường Lê Thanh Nghị	CAN	0,09	P Lê Thanh Nghị
	Trụ sở công an phường Ái Quốc	CAN	0,20	P Ái Quốc
	TTHL cơ động PK 02 và nhà ở doanh trại công an tỉnh	CAN	3,70	P Tứ Minh
2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,87	
a	Đất thủy lợi	DTL	4,59	
	Kè 2 bên sông Bạch Đằng (đoạn từ cầu Tam Giang đến Âu Thuyền)	DTL	0,20	P Ngọc Châu. P Trần Hưng Đạo. P Trần Phú
	Xây dựng kè kênh T1 đoạn từ đường gom An Định đến sông Sặt	DTL	4,39	P. Tứ Minh
b	Đất công trình năng lượng	DNL	1,28	
	Đường dây trung thế và các TBA phân phối phía Đông TP Hải Dương năm 2021	DNL	0,0075	P Lê Thanh Nghị
		DNL	0,018	P. Tân Hưng
		DNL	0,0225	P Ngọc Châu
	Đường dây trung thế và các TBA phân phối phía Tây TP Hải Dương năm 2021	DNL	0,045	P Thạch Khôi
		DNL	0,018	P Thanh Bình
		DNL	0,015	P Tứ Minh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
		DNL	0,0225	P Việt Hòa
	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	DNL	0,0675	Xã Gia Xuyên
		DNL	0,03	P Thanh Bình
	Xây dựng mới đường dây 22kV từ TBA 110kV Đồng Niên và cải tạo lộ 475E8,1 cấp điện cho Khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark, TP Hải Dương	DNL	0,60	P Việt Hòa
	Lắp đặt các bộ Recloser trên lưới điện trung áp tỉnh Hải Dương	DNL	0,0045	P. Nam Đồng
		DNL	0,0045	P Thạch Khôi
	Xây dựng mới và cải tạo ĐZ 35kV lộ 372E8,13; 373E8,13 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Hà	DNL	0,0075	xã Quyết Thắng
	Đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2021	DNL	0,12	xã Quyết Thắng
	Trạm biến áp 220 kV Gia Lộc và đường dây đầu nối (Trong đó: Đoạn đường dây 220 kV đầu nối từ G1 - G3B đi qua xã Gia Xuyên)	DNL	0,30	xã Gia Xuyên
3	Đất ở tại đô thị và khu đô thị	ODT	35,55	
	Chuyển mục đích đất xen kẹt trong khu dân cư	ODT	0,006	P. Hải Tân
	Khu dân cư phường Hải Tân (trong đó ODT 2,76 ha; TMD 0,29 ha; CCC 0,16 ha; DGD 0,48 ha; DKV 1,08 ha; MNC 0,92 ha; DGT 3,10 ha)	ODT	8,79	P. Hải Tân
	Đất hỗn hợp, thương mại và nhà ở	ODT	0,03	P. Tân Bình
	Điểm dân cư mới thuộc khu Lộ Cương	ODT	0,88	P. Tứ Minh
	Điểm dân cư mới thuộc khu Thượng Đạt	ODT	0,05	P. Tứ Minh
	Khu dân cư phía Tây phường Tứ Minh	ODT	6,62	P. Tứ Minh
	Khu dân cư Tiến Đạt	ODT	1,10	P. Ái Quốc
	Khu dân cư mới Thanh Liễu- Liễu Tràng	ODT	5,00	P. Tân Hưng
	Dự án Khu Lâm viên và quảng trường đại lộ Hồ Chí Minh (trong đó: ODT 2,8 ha; DHT... 9,32 ha)	ODT	12,12	P Trần Phú. P Nguyễn Trãi. P Quang Trung
	Khu dân cư tại trụ sở UBND thành phố cũ tại số 2 phố Đồng Xuân	ODT	0,25	P. Trần Phú
	Xử lý đất xen kẹt phường Trần Phú sang đất ở	ODT	0,003	P. Trần Phú
	Xử lý đất xen kẹt trong khu dân cư	ODT	0,01	P. Trần Phú
	Đấu giá đất ở tại NVH khu 1 cũ	ODT	0,01	P. Trần Phú
	CMD sang đất ở tại Hội chữ thập đỏ thành phố	ODT	0,01	P. Trần Phú
	Xử lý dãy nhà ở tập thể nhà máy cơ khí tỉnh thuộc KDC 3	ODT	0,03	P. Trần Phú
	CMD các nhà văn hóa KDC cũ (Khu 01, 4) sang đất ở	ODT	0,02	P. Trần Phú
	Điểm dân cư mới KDC Tân Lập	ODT	0,36	P. Nam Đồng
	Điểm dân cư mới Khu Nhân Nghĩa	ODT	0,26	P. Nam Đồng

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,98	
	Điều chỉnh cục bộ khu thương mại du lịch- văn hóa và đô thị mới phía Tây	TMD	0,03	P Tân Bình
	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất thuê 50 năm kèm theo chuyển nhượng tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước Trụ sở cũ Chi cục thuế Hải Dương, số 67 Bạch Đằng	TMD	0,06	P Trần Phú
	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất Phòng giao dịch Trần Hưng Đạo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (số 17 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, TPHD)	TMD	0,07	P Trần Hưng Đạo
	Dự án bến thủy nội địa và bãi kinh doanh vật liệu xây dựng Long Thành	TMD	2,82	P Ái Quốc
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,90	
	Trạm xử lý nước thải phía Tây thành phố Hải Dương	SKC	4,90	P Tứ Minh

- Đất an ninh: 03 công trình với diện tích 3,99 ha;
 - Đất thủy lợi: 02 công trình với diện tích 4,59 ha;
 - Đất công trình năng lượng: 08 công trình với diện tích 1,28 ha;
 - Đất ở đô thị: 18 công trình với diện tích 35,55 ha;
 - Đất thương mại dịch vụ: 04 công trình với diện tích 2,98 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 công trình với diện tích 4,90 ha;
- (Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố)

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Hải Dương. Các Quyết định bổ sung: số 1019/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 2590/QĐ-UBND ngày 28/8/2020; số 3424/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển

kinh tế - xã hội của thành phố, do đó TP Hải Dương tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và tổ chức thực hiện theo quy định.

Tổng số 55 công trình dự án với diện tích 60,60 ha. Trong đó:

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
B	Công trình, dự án cấp thành phố		60,60	
I	Công trình dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		43,60	
1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,54	
1.1	Đất giao thông	DGT	12,46	
	Dự án ngõ 50 Bùi Thị Xuân kéo dài ra đường kè Sông Sắt	DGT	0,01	P. Lê Thanh Nghị
	Mở lối đi sang nhà văn hóa khu 9	DGT	0,02	P Trần Phú
	Nâng cấp, mở rộng đường liên khu từ Tiền Hải đi Văn Xá	DGT	1,00	P Ái Quốc
	Xây dựng, cải tạo một số tuyến đường thuộc TP Hải Dương	DGT	0,60	P Ái Quốc
		DGT	0,10	P Tân Hưng
	Đường trục trung tâm xã Thượng Đạ (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến cầu Đình Đông)	DGT	0,30	Xã An Thượng
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa, phường Việt Hòa	DGT	5,83	P Việt Hòa
	Đầu tư xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường Phố Văn, P. Việt Hòa	DGT	2,06	P Việt Hòa
	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã thuộc phường Ái Quốc (đoạn từ thôn Ngọc Trì, P,Ái Quốc đi Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	DGT	0,30	P.Ái Quốc
	Xây dựng đường trục kết nối xã Thượng Đạ và An Châu (đoạn từ TL390 đến đường dẫn cầu Hàn) - GĐ1	DGT	0,10	Xã An Thượng
	Mở rộng đường phố Thượng Đạ	DGT	0,43	P Tứ Minh
	Khu đô thị mới Tuệ Tĩnh (Tuyến đường kết nối KĐTM Tuệ Tĩnh với đường Ngô Quyền 2203,7 m2; Tuyến đường kết nối KĐTM Tuệ Tĩnh với đường Mai Hắc Đế 1146,8 m2; Tuyến đường cải tạo cống hóa kênh T2, khớp nối giao thông KĐTM Tuệ Tĩnh 2350,60 m2; Một phần tuyến đường quy hoạch giáp tường rào Nhà máy Đá Mài 646,9 m2)	DGT	0,69	P. Bình Hàn
	Mở rộng nâng cấp đường Thạch Khôi- Liên Hồng	DGT	0,52	xã Liên Hồng
	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã	DGT	0,50	xã Liên Hồng
1.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,15	
	Xây dựng mở rộng khuôn viên nhà văn hóa khu 12	DVH	0,02	P Quang Trung

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Nhà văn hóa khu 10 phường Tân Bình	DVH	0,05	P Tân Bình
	Nhà văn hóa khu dân cư số 2	DVH	0,04	P Phạm Ngũ Lão
	Nhà văn hóa Khu 9	DVH	0,03	P Thanh Bình
	Xây dựng nhà văn hóa khu 3	DVH	0,01	P Trần Phú
1.3	Đất cơ sở y tế	DYT	0,25	
	Trạm y tế phường Ngọc Châu	DYT	0,20	P. Ngọc Châu
	Xây dựng nhà văn hóa khu 10 (0,03 ha) và mở rộng trạm y tế phường (0,02 ha)	DYT	0,05	P. Trần Hưng Đạo
1.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,04	
	Trường mầm non Thanh Bình	DGD	0,51	P. Thanh Bình
	Mở rộng trường mầm non Quang Trung	DGD	0,04	P Quang Trung
	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Ngọc Châu	DGD	0,24	P. Ngọc Châu
	Mở rộng trường THCS xã Liên Hồng	DGD	0,25	xã Liên Hồng
1.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,52	
	Sân vận động xã Liên Hồng	DTT	1,52	xã Liên Hồng
1.6	Đất chợ	DCH	0,13	
	Mở rộng chợ Con (Chợ Máy II)	DCH	0,13	P Quang Trung
2	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,64	
	Điểm dân cư mới thôn Tiên, xã An Thượng (ONT: 1,28 ha; DVH: 0,06 ha; DKV 0,12 ha; DGT 1,73 ha; DRA 0,01 ha)	ONT	3,20	Xã An Thượng
	Xây dựng khu dân cư Chùa Thượng, xã An Thượng (trong đó ONT 1,7 ha; DKV 0,5 ha; DGT 2,65 ha)	ONT	4,85	Xã An Thượng
	Điểm dân cư thôn Đông Giàng, xã An Thượng (trong đó ONT 1,45 ha; DKV 0,5 ha; DGT 2,2 ha)	ONT	4,15	Xã An Thượng
	Đầu giá trạm bơm cũ thôn Trà Tân (trước là thôn Tân Lập)	ONT	0,01	Xã An Thượng
	Dân cư nhỏ lẻ, xen kẹt	ONT	0,28	Xã Quyết Thắng
	Xử lý đất xen kẹt	ONT	0,20	xã Tiên Tiến
	Điểm dân cư mới thôn Tăng Hạ	ONT	1,23	xã Gia Xuyên
	Xen kẹt thôn Tăng Hạ 3 thửa	ONT	0,06	xã Gia Xuyên
	Điểm dân cư số 3 Thanh Xá (Nhà Việt) (trong đó ONT 0,11 ha)	ONT	1,16	xã Liên Hồng
	Khu dân cư mới thôn Thanh Xá (Điểm số 01, 02)	ONT	5,29	xã Liên Hồng
	Khu đô thị mới xứ Cầu Đổng thôn Thanh Xá (Nhà Việt) (trong đó ONT 0,07 ha)	ONT	3,60	xã Liên Hồng
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Mỹ Xá	ONT	0,85	xã Ngọc Sơn
	Điểm dân cư mới Mã Tác, thôn Phạm Xá, xã Ngọc Sơn (trong đó ONT 0,76 ha; DKV 0,21 ha; DGT 0,79 ha)	ONT	1,76	xã Ngọc Sơn

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước	TSC	1,30	
	Mở rộng UBND phường Việt Hòa	TSC	0,70	P Việt Hòa
	Mở rộng trụ sở UBND xã Liên Hồng	TSC	0,60	xã Liên Hồng
4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	
	Xây dựng Văn phòng đại diện và trung tâm truyền thông khu vực Đông bắc bộ của báo Thương hiệu và Công luận	DTS	0,02	P Tân Bình
6	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,10	
	Mở rộng vườn hoa Hoàng Hoa Thám	DKV	0,10	P Nguyễn Trãi
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		17,00	
1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,01	
	Mở rộng dự án Trung tâm tổ chức sự kiện và kinh doanh dịch vụ ăn uống của hộ kinh doanh ông Nguyễn Văn Huỳnh	TMD	0,02	P Tân Bình
	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Nguyễn Bá Vinh	TMD	0,49	P Việt Hòa
	Xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp, bao gồm: Nhà kho, cửa hàng, khu vui chơi giải trí của hộ kinh doanh Đào Văn Dũng	TMD	0,50	Xã Quyết Thắng
	Dự án cơ sở kinh doanh nông sản an toàn và vật tư nông nghiệp công nghệ cao của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hoa	TMD	0,50	Xã Quyết Thắng
	Dự án xây dựng khu kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, giống cây ăn quả đặc sản miền Bắc của hộ kinh doanh ông Nguyễn Mạnh Cường	TMD	0,50	Xã Quyết Thắng
	Dự án cơ sở kinh doanh bao bì và thương mại tổng hợp của hộ kinh doanh bà Hà Thị Khuyên	TMD	0,50	Xã Quyết Thắng
	Khu thương mại dịch vụ xã Gia Xuyên (cây xăng)	TMD	0,50	xã Gia Xuyên
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16	
	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,08	P. Việt Hòa
	Cơ sở gia công, lắp ráp và kinh doanh đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ của hộ kinh doanh bà Quách Thị Thùy Linh	SKC	1,08	Xã Quyết Thắng
3	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,83	
	Dự án trồng và sơ chế cây dược liệu phía nam cầu Lộ Cương của Công ty cổ phần đầu tư thảo dược Thành Đông (ươm tạo cây giống, trồng cây dược liệu)	NKH	1,99	xã Liên Hồng

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Dự án Cơ sở trồng cây xanh đô thị và trồng cây ăn quả theo công nghệ cao tại phường Thạch Khôi	NKH	1,94	P Thạch Khôi
	Trồng cây dược liệu, cây công trình và nuôi trồng thủy sản (trong đó CLN 3,33 ha; BHK 2,7 ha; NTS 2,87 ha)	NKH	8,90	P Việt Hòa

- Đất giao thông: 13 công trình với diện tích 12,46 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 05 công trình với diện tích 0,15 ha;
- Đất cơ sở y tế: 02 công trình với diện tích 0,25 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 04 công trình với diện tích 1,04 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 01 công trình với diện tích 1,52 ha;
- Đất chợ: 01 công trình với diện tích 0,13 ha;
- Đất ở nông thôn: 13 công trình với diện tích 26,64 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 02 công trình với diện tích 1,30 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 01 công trình với diện tích 0,02 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 01 dự án với diện tích 0,10 ha.
- Đất thương mại dịch vụ: 07 công trình với diện tích 3,01 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 02 công trình với diện tích 1,16 ha.
- Đất nông nghiệp khác: 03 công trình với diện tích 12,83 ha;

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố)

a. Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố Hải Dương. Xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của thành phố đề xuất sử dụng đất trong năm 2021:

Tổng số 18 công trình dự án với diện tích 61,37 ha.

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,37	19
1.1	Đất giao thông	DGT	58,63	12
	Ngõ 79 phố Thống Nhất, phường Lê Thanh Nghị	DGT	0,03	P. Lê Thanh Nghị
	Dự án mở rộng đường Tuệ Tĩnh	DGT	1,20	P Bình Hàn. P Nguyễn Trãi

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)
	Mở rộng nút giao thông Bạch Đằng - Trần Phú	DGT	0,03	P Trần Phú
	Mở rộng đường trong khu dân cư	DGT	1,50	P Nam Đồng
	Cải tạo ngõ 64 đường Hồng Quang	DGT	0,03	P Quang Trung
	Xây dựng đường gom QL5 bên trái tuyến Km 46+743,7 đến Km 47+156 phường Tứ Minh	DGT	1,35	P Tứ Minh
	Đường trục chính Đông - Tây (Đoạn đường 52m đến đường tỉnh lộ 394)	DGT	16,00	P Tứ Minh
	Dự án đường Vành Đai I TP Hải Dương	DGT	27,38	An Thượng, Nam Đồng, Thạch Khôi, Tân Hưng, Ngọc Sơn, Quyết Thắng, Gia Xuyên, Liên Hồng, Tiền Tiến
	Dự án mở rộng đường Vũ Công Đán (trong đó ODT 2,69 ha; DGT 8,17 ha)	DGT	10,86	P Tứ Minh
	Cải tạo vỉa hè, cây xanh phía Tây đường Ngô Quyền (đối diện Liên đoàn Lao động tỉnh)	DGT	0,06	P. Tân Bình
	Cải tạo, nâng cấp đường: Tổng Duy Tân (từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Hữu Cầu; Nguyễn Đình Chiểu (từ Tổng Duy Tân đến Trần Thánh Tông)	DGT	0,10	P. Ngọc Châu
	Cải tạo, nâng cấp đường: trục đường kết nối phố Bình Lộc với phố Đàm Lộc; phố Bình Lộc (đoạn từ ngã ba giao từ đường Đàm Lộc- Khu đô thị Đình Long)	DGT	0,09	P. Tân Bình
1.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,75	3
	Nhà văn hóa thôn Du Tái	DVH	0,10	xã Tiền Tiến
	Nhà văn hóa khu dân cư Xuân Dương	DVH	0,65	P Tứ Minh
1.3	Đất cơ sở y tế	DYT	0,02	1
	Trạm y tế phường Trần Phú	DYT	0,02	P Trần Phú
1.4	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,43	2
	Trường THCS Thanh Bình	DGD	1,08	P Thanh Bình
	Mở rộng trường THCS xã Gia Xuyên	DGD	0,35	xã Gia Xuyên
1.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,54	1
	Sân thể thao phường Tứ Minh	DTT	0,54	P Tứ Minh

- Đất giao thông: 12 công trình với diện tích 58,63 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 02 công trình với diện tích 0,75 ha;
- Đất cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích 0,02 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 02 công trình với diện tích 1,43 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 01 công trình với diện tích 0,54 ha;

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

b. Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây lâu năm là 5,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 0,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 1,15 ha) sang đất ở của kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 7,50 ha. Đây là những diện tích đất nông nghiệp đã được cấp GCN cho các hộ gia đình, cá nhân nằm trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2021 TP Hải Dương

Bảng 02: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương phân bổ đến từng xã, phường

(Chi tiết có bảng số 02 kèm theo)

3.3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021 TP Hải Dương

Bảng 03: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Cấp trên phân bổ		Cấp thành phố xác định		Kế hoạch SDD năm 2021
				Năm 2020 chuyển sang	Nhu cầu năm 2021	Năm 2020 chuyển sang	Nhu cầu năm 2021	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.168,20					11.168,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.564,21	-321,88	-51,41	-39,23	-6,75	4.144,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.941,10	-240,85	-27,87	-30,71	-0,69	2.640,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.940,71</i>	<i>-240,84</i>	<i>-27,87</i>	<i>-30,71</i>	<i>-0,69</i>	<i>2.640,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	216,79	-17,39	-9,01	-0,34		190,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	597,89	-12,65	-6,69	-2,64	-1,58	574,33
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	655,28	-50,98	-7,84	-18,37	-4,48	573,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.593,78	321,88	51,41	39,23	6,75	7.013,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,20	2,88			-0,27	27,81
2.2	Đất an ninh	CAN	10,16	0,61	4,27			15,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	272,19	-38,16				234,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	213,28	38,79	-2,37			249,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	72,11	26,36	3,59	2,99		105,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	419,01	-10,19	-4,26	1,06	-3,00	402,62
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.292,44	145,79	35,77	19,75	19,40	2.513,16
2.9	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	0,46					0,46
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,00	-0,38	-1,92	0,01		8,71

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	Cấp trên phân bổ		Cấp thành phố xác định		Kế hoạch SDD năm 2021
				Năm 2020 chuyển sang	Nhu cầu năm 2021	Năm 2020 chuyển sang	Nhu cầu năm 2021	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.475,48	102,15	18,98	-1,00	-7,62	1.587,99
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	548,93	21,65	-1,24	14,25		583,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	73,46	-0,67	-4,22	1,18	-0,04	69,71
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,93		-0,36	0,02		12,59
2.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07					0,07
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,06	2,00				29,06
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,30	-0,94	0,87	-0,05		103,18
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	75,10	-1,87		-0,50		72,73
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,25					1,25
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	67,82	41,79	4,45	1,58		115,64
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,86	0,04				20,90
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	765,89	-5,86	-1,16			758,87
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	101,88	-2,12	-0,99	-0,06	-1,72	96,99
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,90					3,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,20					10,20

a. Đất nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.144,75 ha. Trong năm 2021 đất nông nghiệp thực giảm 419,27 ha, để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 4.144,94 ha, chiếm 37,11% diện tích đất tự nhiên.

* Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.640,97 ha; trong năm 2021 đất trồng lúa giảm 300,13 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 3,07 ha;
+ Đất quốc phòng	: 2,88 ha;
+ Đất an ninh	: 0,46 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 34,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 14,59 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 13,96 ha;
+ Đất giao thông	: 119,78 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,47 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 2,53 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	: 0,69 ha;

+ Đất cơ sở y tế	: 5,95 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	: 4,88 ha;
+ Đất cơ sở thể dục thể thao	: 2,11 ha;
+ Đất chợ	: 0,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 47,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 22,79 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,30 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 1,95 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	: 1,50 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 18,44 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,33 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 2.640,97 ha, chiếm 23,65% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 190,05 ha; trong năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác giảm 26,74 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại dịch vụ	3,77 ha;
+ Đất giao thông	14,47 ha;
+ Đất thủy lợi	0,41 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,34 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,48 ha;
+ Đất cơ sở thể dục thể thao	0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	4,09 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,03 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 190,05 ha, chiếm 1,70% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 574,33 ha; trong năm 2021 đất trồng cây lâu năm giảm 23,56 ha so với năm 2020 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại dịch vụ	0,14 ha;
+ Đất giao thông	15,06 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,13 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,21 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01 ha;
+ Đất ở tại đô thị	4,78 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	2,21 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 574,33 ha, chiếm 5,14% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 573,61 ha; trong năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản giảm 81,67 ha so với năm 2020, do chuyển sang mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác	9,57 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	3,32 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	5,22 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,56 ha;
+ Đất giao thông	33,12 ha;
+ Đất thủy lợi	1,08 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,10 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,59 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,90 ha;
+ Đất ở tại đô thị	11,58 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	5,78 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,44 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	7,73 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,68 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 573,61 ha, chiếm 5,14% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 153,15 ha; trong năm 2021 đất nông nghiệp khác tăng 12,83 ha so với năm 2020, do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	3,07 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	9,57 ha;
+ Đất giao thông	0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	0,09 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 165,98 ha, chiếm 1,49% diện tích đất tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6.593,59 ha. Trong năm 2021 đất phi nông nghiệp thực tăng 419,27 ha. Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.013,05 ha, chiếm 62,79% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 24,93 ha; trong năm 2021 đất quốc phòng tăng 2,61 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 2,88 ha do lấy từ đất trồng lúa.
- Giảm 0,27 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông 0,20 ha;

+ Đất ở đô thị 0,07 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 27,81 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất an ninh:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 10,16 ha; trong năm 2021 đất an ninh tăng 4,88 ha so với năm 2020, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,46 ha;

+ Đất giao thông 0,22 ha;

+ Đất thủy lợi 0,40 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,40 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,31 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất an ninh là 15,04 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 231,39 ha; trong năm 2021 đất khu công nghiệp giảm 38,16 ha so với năm 2020, trong đó:

- Giảm 40,80 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông 20,14 ha;

+ Đất ở đô thị 14,67 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,99 ha

- Tăng 2,64 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,64 ha

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất khu công nghiệp là 234,03 ha, chiếm 2,10% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 210,68 ha; trong năm 2021 đất cụm công nghiệp thực tăng 36,42 ha so với năm 2020, trong đó:

- Giảm 2,60 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,20 ha;
 - + Đất giao thông 1,40 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 1,00 ha.
- Tăng 39,02 ha do lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 34,10 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,32 ha;
 - + Đất giao thông 1,26 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,32 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp là 249,70 ha, chiếm 2,24% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 71,16 ha; trong năm 2021 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 32,94 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 33,89 ha do lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa : 14,59 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,77 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 5,22 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 0,20 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,94 ha;
 - + Đất giao thông : 2,62 ha;
 - + Đất thủy lợi : 1,86 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo : 0,02 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,93 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,57 ha;
 - + Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp : 0,06 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm xứ : 2,36 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,56 ha.
- Giảm 0,95 ha do chuyển sang các loại đất:
 - + Đất giao thông : 0,08 ha;

+ Đất cơ sở y tế	: 0,61 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục	: 0,04 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,02 ha;
+ Đất vui chơi, giải trí công cộng	: 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 105,05 ha, chiếm 0,94% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 381,69 ha; trong năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 16,39 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 20,93 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	13,96 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,56 ha;
+ Đất giao thông	0,39 ha;
+ Đất thủy lợi	1,62 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,92 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	1,48 ha.

- Giảm 37,32 ha do chuyển sang các loại đất sau.

+ Đất khu công nghiệp	2,64 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,94 ha;
+ Đất giao thông	14,81 ha;
+ Đất thủy lợi	0,20 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,10 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,18 ha;
+ Đất cơ sở thể dục, thể thao	0,01 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	15,30 ha;
+ Đất ở nông thôn	0,40 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	2,69 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 402,62 ha, chiếm 3,61% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.249,29 ha; trong năm 2021 đất phát triển hạ tầng thực tăng 220,72 ha so với năm 2020.

Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2021 là 2.513,16 ha,

chiếm 22,50% diện tích đất tự nhiên để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.511,14 ha; trong năm 2021 đất giao thông thực tăng 218,93 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 247,91 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	119,78 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	14,47 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	15,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	33,12 ha;
+ Đất quốc phòng	0,20 ha;
+ Đất khu công nghiệp	20,14 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	1,40 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,08 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,81 ha;
+ Đất thủy lợi	8,47 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,01 ha;
+ Đất công trình bưu chính viễn thông	0,01 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,21 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,01 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,12 ha;
+ Đất cơ sở thể dục thể thao	0,97 ha;
+ Đất ở tại đô thị	10,38 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	1,32 ha;
+ Đất trụ sở cơ quan	0,53 ha;
+ Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	0,10 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,42 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm xú	0,01 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,25 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,81 ha.
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	2,23 ha.

- Giảm 28,98 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	0,10 ha;
+ Đất an ninh	0,22 ha;

+ Đất cụm công nghiệp	1,26 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	2,62 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,39 ha;
+ Đất thủy lợi	2,85 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,32 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,05 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,35 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,63 ha;
+ Đất cơ sở thể dục thể thao	0,21 ha;
+ Đất chợ	0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	13,38 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	3,03 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,04 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,45 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất giao thông là 1.759,05 ha, chiếm 15,75% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 419,75 ha; năm 2021 đất thủy lợi thực 17,42 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 6,11 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,47 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,41 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,08 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,20 ha;
+ Đất giao thông	2,85 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,10 ha;

- Giảm 23,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	0,09 ha;
+ Đất an ninh	0,40 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	0,32 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	1,86 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,62 ha;
+ Đất giao thông	8,47 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,07 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,06 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,85 ha;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao	0,13 ha;
+ Đất bãi thải xử lý chất thải	0,07 ha;
+ Đất ở tại đô thị	4,92 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	1,79 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	2,87 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 425,85 ha, chiếm 3,81% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,13 ha; trong năm 2021 đất công trình năng lượng thực tăng 3,87 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 3,88 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	2,53 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,34 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,10 ha;
+ Đất giao thông	0,32 ha;
+ Đất thủy lợi	0,07 ha;
+ Đất bãi thải xử lý chất thải	0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,50 ha.

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	0,01 ha;
------------------	----------

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 8,01 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,56 ha. Trong năm 2021, đất công trình bưu chính, viễn thông thực giảm 0,01 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,56 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 19,30 ha. Trong năm 2021, đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 0,81 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 1,94 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,69 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,13 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,59 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10 ha;
+ Đất giao thông	0,05 ha;

+ Đất thủy lợi	0,06 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,17 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,04 ha.
- Giảm 1,13 ha do chuyển sang các loại đất:	
+ Đất an ninh	0,09 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,05 ha;
+ Đất giao thông	0,21 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,05 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,15 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,28 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,30 ha;

Như vậy, đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 21,23 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 34,37 ha. Trong năm 2021, đất cơ sở y tế thực tăng 7,09 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 7,10 ha, do lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	5,95 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,61 ha;
+ Đất giao thông	0,35 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,12 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,02 ha;

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

Như vậy, đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở y tế là 41,47 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 165,26 ha; trong năm 2021 đất cơ sở giáo dục - đào tạo thực tăng 6,99 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 10,52 ha lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	4,88 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,21 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,90 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,04 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,18 ha;
+ Đất giao thông	0,63 ha;
+ Đất thủy lợi	0,85 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,15 ha;
+ Đất chợ	0,91 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,74 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,10 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,37 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,05 ha.
- Giảm 3,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất thương mại dịch vụ	0,02 ha;
+ Đất giao thông	0,12 ha;
+ Đất ở tại đô thị	3,05 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,02 ha.
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,32 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 175,78 ha, chiếm 1,57% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 23,82 ha; trong năm 2021 đất cơ sở thể dục - thể thao thực tăng 1,04 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 2,51 ha do lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	2,11 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,05 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,01 ha;
+ Đất giao thông	0,21 ha;
+ Đất thủy lợi	0,13 ha;
- Giảm 1,47 ha do chuyển sang các loại đất:	
+ Đất giao thông	0,97 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,27 ha.
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,23 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 26,33 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình công cộng khác*: Đến cuối năm 2021, diện tích đất công

trình công cộng khác là 39,01 ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

+ **Đất chợ:** Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,63 ha; trong năm 2021 đất chợ thực giảm 0,58 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 0,33 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 0,20 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,13 ha;

- Giảm 0,91 ha do chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất chợ là 12,96 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

* **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa đến hết năm 2021 là 0,46 ha, không có biến động so với năm 2020.

* **Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 8,48 ha; trong năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải thực giảm 2,29 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 2,52 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,92 ha;

+ Đất công trình năng lượng 0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,58 ha;

- Tăng 0,23 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha;

+ Đất thủy lợi 0,07 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,10 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 8,71 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

* **Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.460,38 ha; trong năm 2021 đất ở tại đô thị thực tăng 112,51 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 127,61 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa 47,15 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 4,09 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 4,78 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 11,58 ha.

+ Đất quốc phòng 0,07 ha;

+ Đất khu công nghiệp	14,67 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	1,00 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,15 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,30 ha;
+ Đất giao thông	13,38 ha;
+ Đất thủy lợi	4,92 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,28 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	3,05 ha;
+ Đất cơ sở thể dục thể thao	0,27 ha;
+ Đất bãi thải xử lý chất thải	0,58 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,29 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,10 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,96 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,23 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,68 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,48 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	1,60 ha.
- Giảm 15,10 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất thương mại dịch vụ	0,93 ha;
+ Đất giao thông	10,38 ha;
+ Đất thủy lợi	0,10 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,50 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,17 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,12 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,74 ha;
+ Đất chợ	0,13 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	1,31 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,72 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 1.587,99 ha, chiếm 14,22% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 547,56 ha; trong năm 2021 đất ở tại nông thôn thực tăng 34,66 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 36,03 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	22,79 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	2,21 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	5,78 ha.
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40 ha;
+ Đất giao thông	3,03 ha;
+ Đất thủy lợi	1,79 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,02 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,01 ha;
- Giảm 1,37 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất giao thông	1,32 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,05 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 583,59 ha, chiếm 5,23% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 68,41 ha; trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 3,75 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 1,30 ha lấy từ loại đất:	
+ Đất trồng lúa	1,30 ha;
- Giảm 5,05 ha do chuyển sang các mục đích sau:	
+ Đất an ninh	3,40 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,57 ha;
+ Đất giao thông	0,53 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,01 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,02 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,29 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,20 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 69,71 ha, chiếm 0,62% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,57 ha; trong năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực giảm 0,34 ha, trong đó:

- Giảm 0,36 ha do chuyển sang các loại đất:	
+ Đất thương mại dịch vụ	0,06 ha;
+ Đất giao thông	0,10 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,10 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,10 ha.
- Tăng 0,02 ha do lấy từ đất thương mại dịch vụ.	

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 12,59 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tôn giáo:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 27,06 ha; trong năm 2021 đất cơ sở tôn giáo tăng 2,0 ha do lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	1,95 ha;
+ Đất giao thông	0,04 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 29,06 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất nghĩa trang, nghĩa địa:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 101,24 ha; năm 2021 đất nghĩa trang, nghĩa địa thực giảm 0,12 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 1,94 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,44 ha;

- Giảm 2,06 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất giao thông	0,42 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,05 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,10 ha;
+ Đất bãi thải xử lý chất thải	0,10 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,96 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,01 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,41 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 103,18 ha, chiếm 0,92% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 72,73 ha; trong năm 2021 đất sản xuất vật liệu xây dựng giảm 2,37 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại dịch vụ	2,36 ha;
+ Đất giao thông	0,01 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 72,73 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,25 ha; trong năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 1,25 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 67,03 ha; trong năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 47,82 ha so với năm 2020, trong đó:

- Giảm 0,79 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh	0,31 ha;
+ Đất giao thông	0,25 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,23 ha;
- Tăng 48,61 ha do lấy từ các loại đất:	
+ Đất trồng lúa	18,44 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	3,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,02 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	7,73 ha;
+ Đất khu công nghiệp	5,99 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,05 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,69 ha;
+ Đất giao thông	3,45 ha;
+ Đất thủy lợi	2,87 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,30 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,32 ha;
+ Đất cơ sở thể dục thể thao	0,23 ha;
+ Đất ở tại đô thị	1,31 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,20 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,10 ha;
+ Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,41 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,32 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 115,64 ha, chiếm 1,04% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 20,18 ha, trong năm 2021 đất cơ sở tín ngưỡng thực tăng 0,04 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,68 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Tăng 0,72 ha do lấy từ đất ở tại đô thị.

Như vậy đến cuối năm 2021, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 20,90 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 758,87 ha, trong năm 2021, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 7,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	3,81 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,04 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,37 ha;
+ Đất ở tại đô thị	2,48 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,32 ha;

Như vậy, đến cuối năm 2021, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 758,87 ha, chiếm 6,79% diện tích đất tự nhiên

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 95,79 ha; trong năm 2021 đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 4,89 ha so với năm 2020, trong đó:

- Tăng 1,20 ha do lấy từ các loại đất:

Đất trồng lúa	0,33 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác	0,10 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản	0,68 ha;
Đất giao thông	0,09 ha;

- Giảm 6,09 ha do chuyển sang các loại đất:

Đất cụm công nghiệp	0,02 ha;
Đất thương mại dịch vụ	0,56 ha;
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,48 ha;
Đất giao thông	2,23 ha;
Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,05 ha;
Đất ở tại đô thị	1,60 ha;
Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,15 ha

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 96,99 ha, chiếm 0,87% diện tích đất tự nhiên.

c. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch

là 10,20 ha. Trong năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 10,20 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 419,46 ha.*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 297,06 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 1,36 ha; P Ngọc Châu 0,73 ha; P Nhị Châu 0,40 ha; P Thanh Bình 1,76 ha; P Tứ Minh 18,05 ha; P Việt Hòa 37,89 ha; P Ái Quốc 24,80 ha; xã An Thượng 9,60 ha; P Nam Đồng 18,0 ha; P Thạch Khôi 25,41 ha; P Tân Hưng 29,12 ha; xã Gia Xuyên 11,94 ha; xã Liên Hồng 48,30 ha; xã Ngọc Sơn 28,81 ha; xã Tiền Tiến 8,78 ha; xã Quyết Thắng 32,12 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 26,74 ha. Trong đó: P Bình Hàn 0,33 ha; P Ngọc Châu 0,04 ha; P Thanh Bình 0,33 ha; P Tân Bình 0,03 ha; P Hải Tân 6,81 ha; P Tứ Minh 0,75 ha; P Việt Hòa 1,91 ha; P Ái Quốc 4,87 ha; xã An Thượng 0,23 ha; P Nam Đồng 0,18 ha; P Thạch Khôi 3,29 ha; P Tân Hưng 6,60 ha; xã Gia Xuyên 0,18 ha; xã Liên Hồng 0,18 ha; xã Ngọc Sơn 0,28 ha; xã Tiền Tiến 0,61 ha; xã Quyết Thắng 0,12 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 23,56 ha. Trong đó: P Phạm Ngũ Lão 0,04 ha; P Thanh Bình 0,11 ha; P Tân Bình 0,20 ha; P Tứ Minh 4,00 ha; P Việt Hòa 1,80 ha; P Ái Quốc 3,43 ha; xã An Thượng 5,89 ha; P Nam Đồng 1,50 ha; P Tân Hưng 0,10 ha; xã Gia Xuyên 0,74 ha; xã Liên Hồng 1,54 ha; xã Ngọc Sơn 0,79 ha; xã Tiền Tiến 1,68 ha; xã Quyết Thắng 1,76 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 72,10 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 4,72 ha; P Bình Hàn 0,35 ha; P Nhị Châu 0,26 ha; P Thanh Bình 0,24 ha; P Hải Tân 2,36 ha; P Tứ Minh 32,65 ha; P Việt Hòa 11,89 ha; P Ái Quốc 3,50 ha; xã An Thượng 5,89 ha; P Nam Đồng 2,53 ha; P Thạch Khôi 0,81 ha; P Tân Hưng 1,44 ha; xã Gia Xuyên 0,69 ha; xã Liên Hồng 3,79 ha; xã Ngọc Sơn 0,34 ha; xã Tiền Tiến 0,34 ha; xã Quyết Thắng 0,34 ha.

** Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 12,64 ha.*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 3,07 ha. Trong đó: P Việt Hòa 1,32 ha; Xã Tiền Tiến 1,75 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác: 9,57 ha. Trong đó: P Việt Hòa 7,58 ha; Xã Liên Hồng 1,99 ha.

** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 65,26 ha.*

- Đất quốc phòng chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,07 ha. Trong đó: P Ái

Quốc 0,07 ha;

- Đất khu công nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị: 14,67 ha. Trong đó: P Tứ Minh 14,67 ha;

- Đất cụm công nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị: 1,00 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,03 ha; P Việt Hòa 0,97 ha.

- Đất thương mại dịch vụ chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,15 ha. Trong đó P Thanh Bình 0,10 ha; P Việt Hòa 0,05 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển sang đất ở tại đô thị: 15,30 ha. Trong đó: P Bình Hàn 2,59 ha; P Quang Trung 0,05 ha; P Nguyễn Trãi 2,19 ha; P Phạm Ngũ Lão 2,71 ha; P Trần Phú 0,03 ha; P Thanh Bình 1,39 ha; P Lê Thanh Nghị 0,70 ha; P Hải Tân 1,00 ha; P Việt Hòa 0,55 ha; P Thạch Khôi 1,00 ha; P Tân Hưng 3,09 ha.

- Đất giao thông chuyển sang đất ở tại đô thị: 13,38 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,04 ha; P Bình Hàn 0,43 ha; P Ngọc Châu 0,69 ha; P Nhị Châu 0,07 ha; P Phạm Ngũ Lão 1,01 ha; P Trần Phú 0,01 ha; P Thanh Bình 1,03 ha; P Lê Thanh Nghị 0,20 ha; P Hải Tân 0,28 ha; P Tứ Minh 1,09 ha; P Việt Hòa 0,88 ha; P Ái Quốc 0,81 ha; P Nam Đồng 0,02 ha; P Thạch Khôi 1,32 ha; P Tân Hưng 3,49 ha; xã Liên Hồng 2,00 ha.

- Đất thủy lợi chuyển sang đất ở tại đô thị: 4,92 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,2 ha; P Bình Hàn 0,01 ha; P Thanh Bình 0,36 ha; P Lê Thanh Nghị 0,01 ha; P Hải Tân 0,21 ha; P Tứ Minh 0,52 ha; P Việt Hòa 0,43 ha; P Ái Quốc 0,41 ha; P Nam Đồng 0,04 ha; P Thạch Khôi 0,98 ha; P Tân Hưng 0,76 ha; xã Liên Hồng 1,00 ha;

- Đất cơ sở văn hóa chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,28 ha. Trong đó: P Nguyễn Trãi 0,08 ha; P Trần Phú 0,03 ha; P Tứ Minh 0,13 ha; P Việt Hòa 0,03 ha; P Thạch Khôi 0,01 ha.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo chuyển sang đất ở tại đô thị: 3,05 ha. Trong đó: P Hải Tân 0,50 ha; P Thạch Khôi 0,55 ha; P Tân Hưng 2,00 ha.

- Đất cơ sở thể dục thể thao chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,27 ha. Trong đó: P Trần Phú 0,15 ha; P Thạch Khôi 0,12 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,58 ha. Trong đó: P Tứ Minh 0,58 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,29 ha. Trong đó: P Quang Trung 0,03 ha; P Trần Phú 0,26 ha;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,10 ha. Trong đó: P Nguyễn Trãi 0,10 ha.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,96 ha. Trong đó: P Ngọc Châu 0,50 ha; P Tứ Minh 0,28 ha; P Tân Hưng 0,18 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,23 ha. Trong đó: P Nguyễn Trãi 0,20 ha; P Tân Bình 0,03 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,68 ha. Trong đó: P Tứ Minh 0,68 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang đất ở tại đô thị: 2,48 ha. Trong đó: P Lê Thanh Nghị 1,00 ha; P Hải Tân 1,48 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang đất ở tại đô thị: 1,60 ha. Trong đó: P Lê Thanh Nghị 1,43 ha; P Hải Tân 0,06 ha; P Tân Hưng 0,11 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,40 ha. Trong đó: xã An Thượng 0,40 ha.

- Đất giao thông chuyển sang đất ở tại nông thôn: 3,03 ha. Trong đó: xã An Thượng 0,64 ha; xã Liên Hồng 0,22 ha; xã Ngọc Sơn 0,17 ha; xã Quyết Thắng 2,00 ha.

- Đất thủy lợi chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,79 ha. Trong đó: xã An Thượng 0,57 ha; xã Gia Xuyên 0,04 ha; xã Liên Hồng 0,12 ha; xã Ngọc Sơn 0,01 ha; xã Quyết Thắng 1,05 ha.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,02 ha. Trong đó: xã Gia Xuyên 0,02 ha.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,01 ha. Trong đó xã An Thượng 0,01 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2021 là 560,62 ha, trong đó:

* *Thu hồi đất nông nghiệp: 387,17 ha:*

- Thu hồi đất trồng lúa: 273,67 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 1,30 ha; P Ngọc Châu 0,73 ha; P Nhị Châu 0,40 ha; P Thanh Bình 1,76 ha; P Tứ Minh 18,05 ha; P Việt Hòa 33,69 ha; P Ái Quốc 23,93 ha; xã An Thượng 8,32 ha; P Nam Đồng 18,0 ha; P Thạch Khôi 25,41 ha; P Tân Hưng 29,12 ha; xã Gia Xuyên 11,44 ha; xã Liên Hồng 48,30 ha; xã Ngọc Sơn 28,81 ha; xã Tiền Tiến 1,16 ha; xã Quyết Thắng 23,26 ha.

- Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 23,92 ha. Trong đó: Phường Bình Hàn 0,33 ha; P Ngọc Châu 0,04 ha; P Thanh Bình 0,33 ha; P Tân Bình 0,03 ha; P Hải Tân 6,81 ha; P Tứ Minh 0,75 ha; P Việt Hòa 1,91 ha; P Ái Quốc 2,05 ha;

xã An Thượng 0,23 ha; P Nam Đồng 0,18 ha; P Thạch Khôi 3,29 ha; P Tân Hưng 6,60 ha; xã Gia Xuyên 0,18 ha; xã Liên Hồng 0,18 ha; xã Ngọc Sơn 0,28 ha; xã Tiên Tiến 0,61 ha; xã Quyết Thắng 0,12 ha.

- Thu hồi đất trồng cây lâu năm: 23,42 ha. Trong đó: P Phạm Ngũ Lão 0,04 ha; P Thanh Bình 0,11 ha; P Tân Bình 0,19 ha; P Tứ Minh 3,87 ha; P Việt Hòa 1,80 ha; P Ái Quốc 3,43 ha; xã An Thượng 5,89 ha; P Nam Đồng 1,50 ha; P Tân Hưng 0,10 ha; xã Gia Xuyên 0,74 ha; xã Liên Hồng 1,54 ha; xã Ngọc Sơn 0,79 ha; xã Tiên Tiến 1,68 ha; xã Quyết Thắng 1,76 ha.

- Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 66,17 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,92 ha; P Thanh Bình 0,24 ha; P Hải Tân 2,36 ha; P Tứ Minh 31,13 ha; P Việt Hòa 11,89 ha; P Ái Quốc 3,50 ha; xã An Thượng 5,89 ha; P Nam Đồng 2,53 ha; P Thạch Khôi 0,81 ha; P Tân Hưng 1,44 ha; xã Gia Xuyên 0,69 ha; xã Liên Hồng 3,79 ha; xã Ngọc Sơn 0,34 ha; xã Tiên Tiến 0,34 ha; xã Quyết Thắng 0,34 ha.

* Thu hồi đất phi nông nghiệp: 173,45 ha:

- Thu hồi đất quốc phòng: 0,27 ha. Trong đó P Ái Quốc 0,27 ha.

- Thu hồi đất khu công nghiệp: 40,80 ha. Trong đó P Tứ Minh 40,80 ha.

- Thu hồi đất cụm công nghiệp: 2,60 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,23 ha; P Việt Hòa 0,97 ha; P Nam Đồng 0,31 ha; P Thạch Khôi 0,31 ha; xã Gia Xuyên 0,31 ha; xã Ngọc Sơn 0,47 ha.

- Thu hồi đất thương mại dịch vụ: 0,95 ha. Trong đó: p Bình Hàn 0,61 ha; P Thanh Bình 0,10 ha; P Tân Bình 0,02 ha; P Hải Tân 0,04 ha; P Việt Hòa 0,18 ha.

- Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 36,53 ha. Trong đó: P Bình Hàn 5,65 ha; P Quang Trung 1,22 ha; P Nguyễn Trãi 6,89 ha; P Phạm Ngũ Lão 4,06 ha; P Trần Phú 0,03 ha; P Thanh Bình 1,39 ha; P Lê Thanh Nghị 0,86 ha; P Hải Tân 2,00 ha; P Tứ Minh 3,64 ha; P Việt Hòa 2,55 ha; xã An Thượng 0,78 ha; P Nam Đồng 0,09 ha; P Thạch Khôi 2,09 ha; P Tân Hưng 4,82 ha; xã Gia Xuyên 0,09 ha; xã Ngọc Sơn 0,09 ha; xã Tiên Tiến 0,18 ha; xã Quyết Thắng 0,09 ha.

- Thu hồi đất phát triển hạ tầng: 55,86 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông 27,85 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,43 ha; P Bình Hàn 0,43 ha; P Ngọc Châu 0,76 ha; P Nhị Châu 0,07 ha; P Quang Trung 0,01 ha; P Phạm Ngũ Lão 1,18 ha; P Trần Hưng Đạo 0,03 ha; P Trần Phú 0,04 ha; P Thanh Bình 1,52 ha; P Lê Thanh Nghị 0,21 ha; P Hải Tân 1,42 ha; P Tứ Minh 4,03 ha; P Việt Hòa 2,20 ha; P Ái Quốc 1,63 ha; xã An Thượng 0,91 ha; P Nam Đồng 0,68 ha; P Thạch Khôi 1,53 ha; P Tân Hưng 4,65 ha; xã Gia Xuyên 0,01 ha; xã Liên Hồng 3,61 ha; xã Ngọc Sơn 0,38 ha; xã Tiên Tiến 0,01 ha; xã Quyết Thắng 2,10 ha.

+ Đất thủy lợi 20,95 ha. Trong đó: P Cẩm Thượng 0,72 ha; P Bình Hàn

0,11 ha; P Ngọc Châu 0,01 ha; P Thanh Bình 1,53 ha; P Lê Thanh Nghị 0,01 ha; P Hải Tân 0,62 ha; P Tứ Minh 2,55 ha; P Việt Hòa 2,06 ha; P Ái Quốc 1,14 ha; xã An Thượng 1,71 ha; P Nam Đồng 0,33 ha; P Thạch Khôi 2,02 ha; P Tân Hưng 2,47 ha; xã Gia Xuyên 0,17 ha; xã Liên Hồng 2,96 ha; xã Ngọc Sơn 0,22 ha; xã Tiền Tiến 0,13 ha; xã Quyết Thắng 2,22 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 0,01 ha. Trong đó xã An Thượng 0,01 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,01 ha. Trong đó xã An Thượng 0,01 ha.

+ Đất cơ sở văn hóa: 1,13 ha. Trong đó P Nguyễn Trãi 0,38 ha; P Trần Hưng Đạo 0,05 ha; P Trần Phú 0,03 ha; P Lê Thanh Nghị 0,09 ha; P Tứ Minh 0,43 ha; P Việt Hòa 0,03 ha; xã An Thượng 0,01 ha; P Thạch Khôi 0,01 ha; P Tân Hưng 0,10 ha;

+ Đất cơ sở y tế: 0,01 ha. Trong đó: xã An Thượng 0,01 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 3,53 ha. Trong đó: P Hải Tân 0,05 ha; P Tứ Minh 0,04 ha; P Việt Hòa 0,08 ha; xã An Thượng 0,02 ha; P Thạch Khôi 0,55 ha; P Tân Hưng 2,32 ha; xã Gia Xuyên 0,02 ha.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: 1,47 ha. Trong đó P Trần Phú 1,35 ha; P Thạch Khôi 0,12 ha.

+ Đất chợ: 0,91 ha. Trong đó P Thanh Bình 0,91 ha.

- Thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,60 ha. Trong đó P Tứ Minh 0,58 ha; P Việt Hòa 0,02 ha.

- Thu hồi đất ở tại đô thị: 15,07 ha. Trong đó: P Bình Hàn 0,48 ha; P Ngọc Châu 0,11 ha; P Quang Trung 0,21 ha; P Phạm Ngũ Lão 0,03 ha; P Trần Hưng Đạo 0,03 ha; P Trần Phú 0,08 ha; P Thanh Bình 0,91 ha; P Tân Bình 0,15 ha; P Lê Thanh Nghị 0,32 ha; P Hải Tân 0,23 ha; P Tứ Minh 9,40 ha; P Việt Hòa 0,93 ha; P Ái Quốc 0,31 ha; P Nam Đồng 0,03 ha; P Thạch Khôi 0,55 ha; P Tân Hưng 1,30 ha.

- Thu hồi đất ở tại nông thôn: 1,37 ha. Trong đó: xã An Thượng 0,41 ha; xã Gia Xuyên 0,28 ha; xã Liên Hồng 0,28 ha; xã Ngọc Sơn 0,14 ha; xã Tiền Tiến 0,14 ha; xã Quyết Thắng 0,14 ha.

- Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,48 ha. Trong đó P Bình Hàn 0,10 ha; P Nhị Châu 0,02 ha; P Quang Trung 0,63 ha; P Trần Phú 0,29 ha; P Tân Bình 0,10 ha; P Lê Thanh Nghị 0,02 ha; P Hải Tân 0,01 ha; P Tứ Minh 3,28 ha; xã An Thượng 0,01 ha; P Thạch Khôi 0,01 ha; P Tân Hưng 0,01 ha.

- Thu hồi đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,30 ha. Trong đó P Nguyễn Trãi 0,30 ha;

- Thu hồi đất nghĩa trang, nghĩa địa: 2,06 ha. Trong đó: P Ngọc Châu 0,50 ha; P Hải Tân 0,14 ha; P Tứ Minh 0,28 ha; xã An Thượng 0,06 ha; P Nam Đồng 0,01 ha; P Thạch Khôi 0,19 ha; P Tân Hưng 0,67 ha; xã Gia Xuyên 0,01 ha; xã Liên Hồng 0,01 ha; xã Ngọc Sơn 0,01 ha; xã Tiền Tiến 0,01 ha; xã Quyết Thắng 0,15 ha.

- Thu hồi đất sản xuất vật liệu xây dựng: 0,01 ha. Trong đó P Ái Quốc 0,01 ha.

- Thu hồi đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,79 ha. Trong đó P Nguyễn Trãi 0,45 ha; P Tân Bình 0,03 ha; P Ái Quốc 0,31 ha.

- Thu hồi đất cơ sở tín ngưỡng 0,68 ha. Trong đó P Tứ Minh 0,68 ha.

- Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,02 ha. Trong đó P Lê Thanh Nghị 2,15 ha; P Hải Tân 3,43 ha; P Tứ Minh 0,28 ha; xã An Thượng 0,13 ha; P Nam Đồng 0,13 ha; P Thạch Khôi 0,13 ha; P Tân Hưng 0,13 ha; xã Gia Xuyên 0,13 ha; xã Liên Hồng 0,13 ha; xã Ngọc Sơn 0,13 ha; xã Tiền Tiến 0,13 ha; xã Quyết Thắng 0,13 ha.

- Thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng: 4,05 ha. Trong đó P Bình Hàn 0,02 ha; P Lê Thanh Nghị 1,43 ha; P Hải Tân 0,71 ha; P Tứ Minh 1,70 ha; P Ái Quốc 0,01 ha; xã Thượng Đạt 0,06 ha; P Nam Đồng 0,01 ha; P Tân Hưng 0,11 ha;

(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2020

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

3.7. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021

3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hải Dương được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về việc quy định về khung giá đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 TP Hải Dương.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực thành phố Hải Dương: Tính bình quân 13.500.000 đồng/m².

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực thành phố Hải Dương: Tính bình quân 5.000.000 đồng/m².

- Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tính bình quân 10.000 đồng/m².

(Ghi chú: Thuế từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tính vào phần thu nhưng chưa hạch toán vào tổng thu do Nhà nước chưa thu được (trong những năm đầu) số tiền thuê đất vì các nhà đầu tư đã ứng tiền trước để giải phóng mặt bằng).

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + hoa màu + cá) là 255.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (ước tính giá trị tổng bồi thường về đất + cây cối) là 270.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị: tính bình quân 13.500.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn: tính bình quân 5.000.000 đồng/m².

- Chi tư vấn định giá đất (đối với đất ở đô thị lớn): được tính bình quân 100.000.000 đồng/01 dự án.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng 04: Ước tính thu chi từ đất cho đến năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			19.034.175
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	127,61	13.500.000	17.227.238
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	36,03	5.000.000	1.801.455
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	54,82	10.000	5.482
II	Các khoản chi			2.754.437
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	23,92	255.000	60.992
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	66,17	270.000	178.660
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	23,42	270.000	63.221
4	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại đô thị	15,07	13.500.000	2.034.450
5	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất ở tại nông thôn	1,37	5.000.000	68.500
6	Chi bồi thường khi thu hồi đối với đất phi nông nghiệp còn lại	157,01	220.000	345.414
7	Chi tư vấn định giá đất (đối với đất ở đô thị lớn)	32	100.000.000	3.200
Cân đối thu - chi (I-II)				16.279.738

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn thành phố để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phần đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác.

Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

4.2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

**** Giải pháp về tổ chức thực hiện***

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân TP Hải Dương có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ kế hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và phải thực hiện theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

*** Giải pháp về chính sách**

Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

*** Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp thành phố đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

*** *Giải pháp về chính sách ưu đãi***

Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gồm sứ, vật liệu xây dựng...

Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật... Để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

*** *Chính sách tạo nguồn vốn từ đất***

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành 1 phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hải Dương được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT, ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả xây kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hải Dương, có thể rút ra những kết luận chính sau:

1. Hiện trạng đến 31/12/2020 thành phố Hải Dương có tổng diện tích tự nhiên là 11.168,20 ha, trong đó đất nông nghiệp là 4.564,21 ha chiếm 40,87% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.593,78 ha chiếm 59,04%; đất chưa sử dụng 10,20 ha chiếm 0,09%.

2. Kết quả tính toán xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021, quỹ đất sử dụng của thành phố sẽ có những thay đổi đáng kể.

- Diện tích đất nông nghiệp là 4.144,94 ha chiếm 37,11% tổng diện tích đất tự nhiên;

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 7.013,05 ha chiếm 62,79%;

- Diện tích đất chưa sử dụng 10,20 ha chiếm 0,09%.

Để đạt được những mục tiêu trên, Đảng bộ và chính quyền thành phố Hải Dương cần phải có chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp, đồng thời phải có những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng của thành phố. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Hải Dương.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương sớm xem xét và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương để thành phố có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung trong phương án góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Dương.

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	1
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021	2
3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp	5
4. Các sản phẩm của dự án	5
PHẦN I:	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	6
1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	6
1.1.1. Đặc điểm tự nhiên	6
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	7
1.2. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	7
1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế	7
1.2.2. Thực trạng phát triển văn hóa - xã hội	8
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	9
1.3.1. Thuận lợi	9
1.3.2. Khó khăn, hạn chế	9
PHẦN II:	11
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020	11
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	11
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	18
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	19
PHẦN III	21
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	21
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2021)	21
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	30
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố)	30
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố)	34
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	36
3.3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2021 TP Hải Dương	36

3.3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021 TP Hải Dương.....	36
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021	54
3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021	56
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2020	59
3.7. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021	59
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021	59
3.8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	59
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	60
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	60
PHẦN IV:	62
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	62
4.1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	62
4.2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	62
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	65
1. Kết luận.....	65
2. Kiến nghị	65
DANH MỤC BẢNG	iii

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020	11
Bảng 02: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương phân bổ đến từng xã, phường	36
Bảng 03: Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	36
Bảng 04: Ước tính thu chi từ đất cho đến năm 2021	61

Phụ lục biểu
Hệ thống biểu trong kế hoạch sử đất hàng năm cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của TP Hải Dương
2	Biểu 02a/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của TP Hải Dương
3	Biểu 02b/CH	Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2020 đã được phê duyệt của TP Hải Dương
4	Biểu 02c/CH	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của TP Hải Dương
5	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương
6	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương
7	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của TP Hải Dương
8	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của TP Hải Dương
9	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của TP Hải Dương
10	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của TP Hải Dương
11	Phụ lục 01	Kế hoạch chuyển mục đích trong khu dân cư năm 2021 của thành phố Hải Dương